UNBD TỈNH HÀ NAM **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2429/CB-SXD	*Hà Nam, ngày 27 tháng 12 năm 2018*

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV

I. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 5 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam: Công văn số 2938/UBND-GTXD ngày 05 tháng 12 năm 2016 về việc thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh; Văn bản số 406/UBND-GTXD ngày 24 tháng 02 năm 2017 về việc chấp thuận phương pháp xác định giá vật liệu xây dựng để công bố trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

II. Phạm vi áp dụng

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố bao gồm giá vật liệu tại nguồn cung cấp (*giá vật liệu trên phương tiện vận chuyển*), chi phí vận chuyển bình quân đến khu vực cần công bố và các chi phí khác *(nếu có)*

- Đối với các loại vật liệu chịu ảnh hưởng cự ly vận chuyển (*xi măng, gạch, cát, đất đá các loại*): cự ly vận chuyển tính bình quân theo khu vực (*địa bàn tỉnh chia thành 11 khu vực, có bảng phụ lục kèm theo*).

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố là giá sản phẩm đã được lưu hành phân phối trên thị trường (*đã bán trong quý công bố, giá trong công bố không mang tính chất dự báo trước*) được các đơn vị sản xuất, đơn vị cung ứng (*đại lý cấp 1*) cung cấp. Giá trong công bố mang tính chất tham khảo khi tính chi phí xây dựng tại thời điểm lập dự toán.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư,

tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

4. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố giá không phù hợp để tham khảo, các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng thì Chủ đầu tư phải xác định giá vật liệu theo đúng nguyên tắc xác định giá.

5. Chủ đầu tư, các tổ chức và các nhân hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu, vật tư trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt quyết toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

III. Giá vật liệu công bố: Giá vật liệu xây dựng công bố tại các Bảng giá (*đính kèm theo Văn bản).* Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- Lãnh đạo Sở Xây dựng;
- Các Sở: NNPTNT, GTVT, CT, TC,
- Các Ban DAĐT của tỉnh;
- UBND các huyện, TP Phủ Lý;
- Chi Cục GĐXD, các Trung tâm;
- Lưu VT, KTXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

Nguyễn Quang Huy

QUY ĐỊNH 11 KHU VỰC TRONG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

STT	TÊN KHU VỰC	CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN TRONG KHU VỰC
1	Khu vực 1 (địa bàn thành phố Phủ Lý)	- Các xã, phường thuộc thành phố Phủ Lý.
2	Khu vực 2 (địa bàn huyện Duy Tiên)	- Thị trấn Hòa Mạc và các xã : Mộc Bắc, Mộc Nam, Châu Giang, Chuyên Ngoại, Trác Văn.
3	Khu vực 3 (địa bàn huyện Duy Tiên)	- Thị trấn Đồng Văn và các xã còn lại của huyện Duy Tiên.
4	Khu vực 4 (địa bàn huyện Lý Nhân)	- Thị trấn Vĩnh Trụ và các xã: Hợp Lý, Văn Lý, Chính Lý, Công Lý, Đức Lý, Đồng Lý, Bắc Lý, Nhân Khang, Nhân Chính, Nhân Nghĩa.
5	Khu vực 5 (địa bàn huyện Lý Nhân)	- Các xã: Hòa Hậu, Tiến Thắng, Phú Phúc, Nhân Thịnh, Nhân Mỹ, Xuân Khê, Nhân Bình, Nhân Hưng, Nhân Đạo, Chân Lý, Nguyên Lý, Đạo Lý.
6	Khu vực 6 (địa bàn huyện Bình Lục)	- Thị trấn Bình Mỹ và các xã: Mỹ Thọ, An Mỹ, Đồn Xá, Tràng An, Bình Nghĩa, An Đổ, La Sơn, Trung Lương.
7	Khu vực 7 (địa bàn huyện Bình Lục)	- Các xã còn lại của huyện Bình Lục
8	Khu vực 8 (địa bàn huyện Thanh Liêm)	- Gồm các xã Thanh Tân, Thanh Hương, Thanh Nghị, Thanh Nguyên, Liêm Sơn, Liêm Túc.
9	Khu vực 9 (địa bàn huyện Thanh Liêm)	- Thị trấn Kiện Khê và các xã còn lại của huyện Thanh Liêm.
10	Khu vực 10 (địa bàn huyện Kim Bảng)	- Thị trấn Quế và các xã: Thi Sơn, Thanh Sơn, Liên Sơn, Ngọc Sơn, Đại Cương, Nhật Tân, Nhật Tựu, Hoàng Tây, Văn Xá.
11	Khu vực 11 (địa bàn huyện Kim Bảng)	- Thị trấn Ba Sao và các xã còn lại của huyện Kim Bảng.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG BÌNH QUÂN THEO KHU VỰC
THỜI ĐIỂM QUÝ IV, NĂM 2018
(Kèm theo Công bố số: 2429/CB-SXD ngày 27 tháng 12 năm 2018)

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
I	**XI MĂNG**		
	1. Công ty Cp xi măng vicem Bút Sơn		
	Giá tại KV1, KV8, KV11		
1.	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.255
2	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.273
3	Xi măng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91)	đ/kg	964
4	Xi măng rời PCB40	đ/kg	943
5	Xi măng rời PC40	đ/kg	1.184
	Giá tại KV2, KV5, KV7		
6	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.285
7	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.303
8	Xi măng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91)	đ/kg	994
9	Xi măng rời PCB40	đ/kg	1.000
10	Xi măng rời PC40	đ/kg	1.241
	Giá tại KV3, KV4, KV6		
11	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.272
12	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.291
13	Xi măng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91)	đ/kg	981
14	Xi măng rời PCB40	đ/kg	982
15	Xi măng rời PC40	đ/kg	1.223
	Giá tại KV9, KV10		
16	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.242
17	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.260
18	Xi măng bao chuyên dụng xây trát (MC25, C91)	đ/kg	951
19	Xi măng rời PCB40	đ/kg	913
20	Xi măng rời PC40	đ/kg	1.154
	2. Công ty cổ phần Vissai Hà Nam (Nhãn hiệu xi măng Vissai và Hocement)		
	Giá tại KV1, KV10		
21	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.075
22	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.139
23	Xi măng rời PCB40	đ/kg	848
	Giá xi măng Vissai và Hocement tại KV2, KV3, KV11		
24	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.094
25	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.157
26	Xi măng rời PCB40	đ/kg	866
	Giá tại KV4, KV5		
27	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.112
28	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.175
29	Xi măng rời PCB40	đ/kg	885
	Giá tại KV6, KV7		
30	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.103

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
31	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.166
32	Xi măng rời PCB40	đ/kg	875
	Giá KV8, KV9		
33	Xi măng bao PCB30	đ/kg	1.057
34	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.121
35	Xi măng rời PCB40	đ/kg	830
	3. Công ty cổ phần xi măng Xuân Thành - Xã Thanh Nghị, huyện Thanh Liêm		
	Giá tại KV1		
36	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.230
37	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.160
38	Xi măng rời PCB 30	đ/kg	1.050
39	Xi măng rời PCB 40	đ/kg	1.110
	Giá tại KV2, KV5, KV7		
40	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.250
41	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.190
42	Xi măng rời PCB 30	đ/kg	1.080
43	Xi măng rời PCB 40	đ/kg	1.140
	Giá tại KV3, KV4, KV6		
44	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.250
45	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.180
46	Xi măng rời PCB 30	đ/kg	1.070
47	Xi măng rời PCB 40	đ/kg	1.130
	Giá tại KV8, KV9, KV10, KV 11		
48	Xi măng bao PCB 40	đ/kg	1.220
49	Xi măng bao PCB 30	đ/kg	1.150
50	Xi măng rời PCB 30	đ/kg	1.050
51	Xi măng rời PCB 40	đ/kg	1.100
	4. Công ty cổ phần xi măng Hoàng Long		
	Giá tại KV1		
52	Xi măng Hoàng Long PCB 30 bao	đ/kg	1.249
53	Xi măng Hoàng Long PCB 40 bao	đ/kg	1.276
54	Xi măng Hoàng Long PCB 30 rời	đ/kg	1.080
55	Xi măng Hoàng Long PCB 40 rời	đ/kg	1.186
	Giá tại KV2, KV5, KV7		
56	Xi măng Hoàng Long PCB 30 bao	đ/kg	1.276
57	Xi măng Hoàng Long PCB 40 bao	đ/kg	1.303
58	Xi măng Hoàng Long PCB 30 rời	đ/kg	1.107
59	Xi măng Hoàng Long PCB 40 rời	đ/kg	1.213
	Giá tại KV3, KV4, KV6		
60	Xi măng Hoàng Long PCB 30 bao	đ/kg	1.259
61	Xi măng Hoàng Long PCB 40 bao	đ/kg	1.286
62	Xi măng Hoàng Long PCB 30 rời	đ/kg	1.090
63	Xi măng Hoàng Long PCB 40 rời	đ/kg	1.196
	Giá tại KV8, KV9, KV10, KV 11		
64	Xi măng Hoàng Long PCB 30 bao	đ/kg	1.229
65	Xi măng Hoàng Long PCB 40 bao	đ/kg	1.256

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
66	Xi măng Hoàng Long PCB 30 rời	đ/kg	1.060
67	Xi măng Hoàng Long PCB 40 rời	đ/kg	1.166
	5. Công ty cổ phần ATA Paint Hà Nam KCN Đồng Văn, huyện Duy Tiên, Hà Nam		
	Xi măng trắng		
68	Dùng cho chà mạch, chà ron AJJXMTJCM.50	đ/kg	3.300
69	Dùng cho Ốp lát AJJXMJTTCC.50	đ/kg	3.700
II	**VẬT LIỆU CÁT**		
	1. Giá cát bình quân đến 11 khu vực.		
	Giá tại KV1		
70	Cát đen xây	đ/m^3	167.000
71	Cát Sông Hồng đổ nền, san lấp	đ/m^3	148.000
72	Cát vàng Việt Trì	đ/m^3	465.000
	Giá tại KV2, KV5, KV10		
73	Cát đen xây	đ/m^3	143.000
74	Cát Sông Hồng đổ nền, san lấp	đ/m^3	126.000
75	Cát vàng Việt Trì	đ/m^3	439.000
	Giá tại KV3, KV4, KV9, KV11		
76	Cát đen xây	đ/m^3	152.000
77	Cát Sông Hồng đổ nền, san lấp	đ/m^3	133.000
78	Cát vàng Việt Trì	đ/m^3	453.000
	Giá tại KV6, KV7, KV8		
79	Cát đen xây	đ/m^3	160.000
80	Cát Sông Hồng đổ nền, san lấp	đ/m^3	141.000
81	Cát vàng Việt Trì	đ/m^3	459.000
	2. Cát nghiền công ty TNHH Hợp Tiến - Xã Thanh Tân, Thanh		
82	Cát nghiền	đ/m^3	250.000
III	**VẬT LIỆU ĐÁ**		
	Giá tại khu vực KV1		
83	Đá dăm 0,5 x 1 máy	đ/m^3	145.000
84	Đá dăm 1 x 2 máy	đ/m^3	240.000
85	Đá dăm 2 x 4 máy	đ/m^3	232.000
86	Đá dăm 4 x 6 máy	đ/m^3	212.000
87	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	210.000
88	Đá lẫn đất, đá thải	đ/m^3	165.000
89	Cấp phối đá dăm lớp trên	đ/m^3	179.000
90	Cấp phối đá dăm lớp dưới	đ/m^3	165.000
91	Đá mạt	đ/m^3	105.000
92	Bột đá	đ/kg	521
93	Đá trắng nhỏ	đ/kg	521
	Giá tại các khu vực: KV2, KV5 và KV7		
94	Đá dăm 0,5 x 1 máy	đ/m^3	177.000
95	Đá dăm 1 x 2 máy	đ/m^3	262.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
96	Đá dăm 2 x 4 máy	đ/m^3	257.000
97	Đá dăm 4 x 6 máy	đ/m^3	237.000
98	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	228.000
99	Đá lẫn đất, đá thải	đ/m^3	190.000
100	Cấp phối đá dăm lớp trên	đ/m^3	204.000
101	Cấp phối đá dăm lớp dưới	đ/m^3	191.000
102	Đá mạt	đ/m^3	127.000
103	Bột đá	đ/kg	699
104	Đá trắng nhỏ	đ/kg	699
	Giá tại các khu vực: KV3, KV4 và KV6		
105	Đá dăm 0,5 x 1 máy	đ/m^3	163.000
106	Đá dăm 1 x 2 máy	đ/m^3	245.000
107	Đá dăm 2 x 4 máy	đ/m^3	240.000
108	Đá dăm 4 x 6 máy	đ/m^3	220.000
109	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	218.000
110	Đá lẫn đất, đá thải	đ/m^3	173.000
111	Cấp phối đá dăm lớp trên	đ/m^3	187.000
112	Cấp phối đá dăm lớp dưới	đ/m^3	173.000
113	Đá mạt	đ/m^3	110.000
114	Bột đá	đ/kg	685
115	Đá trắng nhỏ	đ/kg	685
	Giá tại các khu vực: KV8, KV9, KV10 và KV11		
116	Đá dăm 0,5 x 1 máy	đ/m^3	122.000
117	Đá dăm 1 x 2 máy	đ/m^3	207.000
118	Đá dăm 2 x 4 máy	đ/m^3	202.000
119	Đá dăm 4 x 6 máy	đ/m^3	182.000
120	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	180.000
121	Đá lẫn đất, đá thải	đ/m^3	135.000
122	Cấp phối đá dăm lớp trên	đ/m^3	148.000
123	Cấp phối đá dăm lớp dưới	đ/m^3	134.000
124	Đá mạt	đ/m^3	72.000
125	Bột đá	đ/kg	470
126	Đá trắng nhỏ	đ/kg	470
IV	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**		
	1. Công ty TNHH bê tông Thịnh Cường - Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Phủ Lý(Thành phần bê tông thương phẩm: Đá 1x2, cát		
	Giá tại KV1, KV3, KV10		
127	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	900.000
128	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	980.000
129	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.050.000
130	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.200.000

CỘNG HOÀ XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
131	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.280.000
132	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.370.000
133	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.460.000
134	Mác 450B=35=C40; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.520.000
135	Mác 500B=40 C=45; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.650.000
	Giá tại KV2, KV9		
136	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	910.000
137	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	990.000
138	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.060.000
139	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.210.000
140	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.290.000
141	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.380.000
142	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.470.000
143	Mác 450B=35=C40; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.530.000
144	Mác 500B=40 C=45; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.660.000
	Giá tại KV4, KV5, KV6, KV7		
145	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	930.000
146	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.010.000
147	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.080.000
148	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.230.000
149	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.310.000
150	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.400.000
151	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.490.000
152	Mác 450B=35=C40; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.550.000
153	Mác 500B=40 C=45; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.680.000
	Giá tại KV8, KV11		
154	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	920.000
155	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.000.000
156	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.070.000
157	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.220.000
158	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.300.000
159	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.390.000
160	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.480.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
161	Mác 450B=35=C40; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.540.000
162	Mác 500B=40 C=45; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.670.000
	2. Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt- Phường Thanh Châu, phủ Lý, Hà Nam (Thành phần bê tông thương phẩm: Đá 1x2, cát vàng, xi măng PC40)		
	Khu vực: KV1, KV9		
163	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	901.000
164	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	980.000
165	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.048.000
166	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.197.000
167	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.275.000
168	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.453.000
169	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.614.000
	Khu vực: KV2, KV11		
170	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.001.000
171	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.080.000
172	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.148.000
173	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.287.000
174	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.365.000
175	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.543.000
176	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.704.000
	Khu vực: KV3, KV8, KV10		
177	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	960.000
178	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.042.000
179	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.101.000
180	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.249.000
181	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.318.000
182	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.506.000
183	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.667.000
	Khu vực: KV4, KV5, KV6, KV7		
184	Mác 100 =B7.5; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	930.000
185	Mác 150 =B10; độ sụt 10±2; phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.017.000
186	Mác 200 =B15; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.076.000
187	Mác 250 =B20; độ sụt 12±2, phụ gia ssa2000	đ/m^3	1.224.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
188	Mác 300 B=22.5 =C25; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.303.000
189	Mác 350 B=25 =C30; độ sụt 12±2, phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.480.000
190	Mác 400B=30=C35; độ sụt 12±2,phụ gia SPR 1000	đ/m^3	1.642.000
V	**VẬT LIỆU SẮT, THÉP, TÔN**		
	I. Sắt, thép		
	1. Thép Thái Nguyên		
191	Thép trơn cuộn D6,D8 CT3, CB240T	đ/kg	13.730
192	Thép vằn cuộn D8,CT5, SD295A, CB300V L= 11,7m	đ/kg	13.730
193	Thép vằn D10,CT5, SD295A, CB300V - cuộn	đ/kg	13.780
194	Thép vằn D12 CT5,SD295A, CB300V L= 11,7m	đ/kg	13.770
195	Thép vằn D10 SD390, CB400, CB500V L= 11,7m	đ/kg	13.820
196	Thép vằn D14- F40 SD295A, CB300, L= 11,7m	đ/kg	13.720
	Thép góc		
197	L60 ÷ L75 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.230
198	L80 ÷ L100 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.300
199	L60 ÷ L75 SS540, L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.550
200	L80 ÷ L100 SS540, L= 6m; 9m; 12m	đ/kg	14.680
	Thép chữ C; chữ I:		
201	C8 ÷ C10 SS400	đ/kg	14.530
202	I10 ÷ I12 SS400	đ/kg	15.230
203	I14 ÷ I16 SS400	đ/kg	15.300
	2. Thép Việt Đức		
204	Thép cuộn D6, D8	đ/kg	14.650
205	Thép thanh vằn D10- D12 (SD295, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	14.500
206	Thép thanh vằn D14- D32 (SD295, CB300, CII, Gr40)	đ/kg	14.400
207	Thép thanh vằn D10- D12 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	14.650
208	Thép thanh vằn D14- D32 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	14.550
209	Thép thanh vằn D36- D40 (SD390, CB400, CIII, Gr60)	đ/kg	14.850
	Thép thanh vằn D10- D12 (SD490, CB500)	đ/kg	14.750
211	Thép thanh vằn D14 -D32 (SD490, CB500)	đ/kg	14.650
212	Thép thanh vằn D36- D40 (SD490, CB500)	đ/kg	14.950
213	Ống thép hàn đen Ø 21,2mm đến 113,5mm	đ/kg	19.200
214	Ống thép hàn đen Ø141,3mm đến 219,1mm	đ/kg	20.200
215	Ống thép mạ kẽm Ø 21,2mm đến 113,5mm độ dày ≥ 2,1mm	đ/kg	25.600

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
216	Ống thép mạ kẽm Ø 141,3mm đến 219,1mm độ dày ≥ 3,96mm	đ/kg	26.100
	Ống thép mạ kẽm		
217	Ø 20 độ dày 2,1mm	đ/m	32.900
218	Ø 25 độ dày 2,3mm	đ/m	45.700
219	Ø 32 độ dày 2,3mm	đ/m	57.900
220	Ø 40 độ dày 2,5mm	đ/m	72.400
221	Ø 50 độ dày 2,6mm	đ/m	94.500
222	Ø 65 độ dày 2,9mm	đ/m	133.800
223	Ø 80 độ dày 2,9mm	đ/m	157.100
224	Ø 100 độ dày 3,2mm	đ/m	224.300
225	Ø 125 độ dày 3,6mm	đ/m	315.400
226	Ø 150 độ dày 4mm	đ/m	414.800
	3. Thép Hòa Phát		
227	Thép cuộn D6; D8 CB240	đ/kg	12.640
228	Thép cuộn D8 Gai	đ/kg	12.680
229	Thép D10	đ/kg	11.000
230	Thép D12	đ/kg	12.000
231	Thép D14	đ/kg	12.160
232	Thép D16	đ/kg	12.020
233	Thép D18	đ/kg	12.060
234	Thép D20	đ/kg	12.070
	Thép tấm xây dựng		
235	Dày 6 ÷12 mm CT3	đ/kg	15.636
	4. Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam		
	Đường kính từ DN10 đến DN100		
236	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 1.0mm÷1.5mm	đ/kg	18.970
237	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 1.6mm÷1.9mm	đ/kg	18.970
238	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 2.0mm÷5.4mm	đ/kg	18.670
239	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), dày 5.5mm÷6.35mm	đ/kg	18.670
240	Ống thép đen tròn, dày trên 6.35mm	đ/kg	18.870
241	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm	đ/kg	24.900
242	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm	đ/kg	24.100
243	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm	đ/kg	24.100
	Đường kính từ DN10 đến DN200		
244	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp), độ dày 1.0mm đến 2.3mm	đ/kg	19.970
	Đường kính từ DN125 đến DN200		
245	Ống thép đen, dày 3.4mm÷8.2mm	đ/kg	18.800
246	Ống thép đen, dày trên 8.2mm	đ/kg	19.670

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
247	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8.2mm	đ/kg	24.370
248	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm	đ/kg	25.100
	5. Tôn Austnam		
249	Tôn AC 11, AK – 0,45 mạ kẽm	đ/m^2	166.364
250	Tôn AC 11, AK – 0,47 mạ kẽm	đ/m^2	170.000
251	Tôn Ad11 11 sóng dày 0,45mm	đ/m^2	169.091
252	Tôn Ad11 11 sóng dày 0,42mm	đ/m^2	156.364
253	Tôn Alock màu 0,45 mạ kẽm 3 sóng	đ/m^2	207.273
254	Tôn Alock màu 0,47 mạ nhôm kẽm 3 sóng	đ/m^2	212.727
	Tôn vách và tôn trần khổ 1130mm dày 0,45	đ/m^2	156.430
	Tôn vách và tôn trần khổ 1130mm dày 0,47	đ/m^2	160.140
	Tôn cách nhiệt (tôn xốp Pu) mạ A/z150		
257	Tôn APU 6 sóng 0,47mm cách nhiệt	đ/m^2	253.636
258	Tôn APU 6 sóng 0,45mm cách nhiệt	đ/m^2	249.091
259	Tôn APU 11 sóng 0,47mm cách nhiệt	đ/m^2	256.364
260	Tôn APU 11sóng 0,45mm cách nhiệt	đ/m^2	252.727
	Các tấm ốp và máng nước Austnam		
	Tôn mạ kẽm dài 6m :		
	Dày 0,47mm		
261	Khổ rộng 300 mm	đ/md	51.364
262	Khổ rộng 400 mm	đ/md	66.818
263	Khổ rộng 600 mm	đ/md	97.273
	Dày 0,45mm		
264	Khổ rộng 300mm	đ/md	50.455
265	Khổ rộng 400mm	đ/md	65.000
266	Khổ rộng 600mm	đ/md	94.454
	6. Tôn Hoa Sen		
	Loại tôn kẽm màu cán sóng, khổ 1080		
267	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	68.218
268	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	75.345
269	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	82.473
	Loại tôn lạnh màu cán sóng, khổ 1080		
270	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	73.600
271	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	80.900
272	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	89.100
	Loại tôn kẽm màu sóng ngói khổ 1200		
273	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	82.473
274	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	90.618
275	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	100.800
	Loại tôn lạnh màu sóng ngói khổ 1200		
276	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	76.036
277	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	83.455

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
278	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	91.800
	Loại tôn lạnh màu cán xốp giấy bạc khổ 1080		
279	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	134.500
280	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	141.800
281	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	150.900
	Loại tôn U, N Khổ 240		
282	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	23.600
283	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	25.500
284	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	27.300
	Loại tôn U, N Khổ 300		
285	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	27.300
286	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	29.100
287	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	32.700
	Loại tôn U, N Khổ 400		
288	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	30.000
289	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	32.700
290	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	36.400
	Loại tôn U, N Khổ 600		
291	Độ dày 0,35mm	đ/m^2	41.800
292	Độ dày 0,40mm	đ/m^2	44.500
293	Độ dày 0,45mm	đ/m^2	49.100
	7. Inox hộp		
294	Inox 201	đ/kg	52.000
295	Inox 304	đ/kg	78.000
	8. Tấm Panel công ty CPKD gạch ốp lát Viglacera		
	A. Tấm dài 2.800mm, rộng 600mm, 2 lớp lưới thép		
296	Dày 100mm-120mm	m3	3.076.000
297	Dày 150mm-200mm	m3	2.922.000
	B. Tấm dài >3m, rộng 600mm, 2 lớp lưới thép		
298	Dày 100mm-120mm	m3	3.384.000
299	Dày 150mm-200mm	m3	3.230.000
VI	**GẠCH CÁC LOẠI**		
	I. Gạch xây		
	1. Công ty cổ phần Minh Quang Hamico Xã Mộc Nam, huyện Duy Tiên		
	Giá gạch trên toàn tỉnh		
300	Gạch đặc A1	đ/viên	1.136
301	Gạch lỗ	đ/viên	1.000
	2. Công ty cổ phần Hamico Xã Mộc Nam, huyện Duy Tiên		
	KV1, KV10, KV11		
302	Gạch đặc	đ/viên	1.100

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	KV2,KV3		
303	Gạch đặc	đ/viên	1.070
	KV4, KV5		
304	Gạch đặc	đ/viên	1.120
	KV6, KV7, KV8, KV9		
305	Gạch đặc	đ/viên	1.120
	3. Công ty xây lắp Hà Nam		
	KV 1		
306	Gạch tuynel 2 lỗ	đ/viên	900
307	Gạch đặc	đ/viên	1.100
	KV2, KV3, KV10, KV11		
308	Gạch tuynel 2 lỗ	đ/viên	920
309	Gạch đặc	đ/viên	1.020
	KV4, KV5, KV6, KV7, KV8, KV9		
310	Gạch tuynel 2 lỗ	đ/viên	950
311	Gạch đặc	đ/viên	1.120
	II. Gạch, đá ốp lát		
	1. Gạch ốp lát Viglacera		
	Gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn		
312	Kích thước 80x80cm PE8801, 02...,20, 21	đ/m^2	394.300
313	Kích thước 80x80cm PES88, PEM88	đ/m^2	356.300
314	Kích thước 60x60cm PE6601, 02,..., 20, 21,...	đ/m^2	306.100
315	Kích thước 60x60cm PES66, PEM66	đ/m^2	280.900
	Gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn		
316	Kích thước 60x60cm PG166, PG266, PG366	đ/m^2	304.200
317	Kích thước 80x80cm GP188, PG288, PG388, PG488, PG588, PG688	đ/m^2	368.200
	Gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát CeramicViglacera Thăng Long		
318	Ốp tường KT 30x60cm KTS: PK3601, 3602, 3642...,3648,PF3600,3601,3602,...3607,3608,...3622...3626	đ/m^2	199.000
319	Gạch ốp tường KT30x60cm xương bán sứ PBS3601, 3602,3603,3604	đ/m^2	228.000
320	Ốp tường KT 25x40cm PQ2500, 2501, 2502,.., PC2563, 2569, 2593	đ/m^2	111.700
321	Ốp tường KT 30x45cm P4500, 4501, 4502, 4503,...	đ/m^2	141.400
322	Lát nền xương bán sứ KT 60x60cm PP6601, 6602, 6603, 6605...,6609...	đ/m^2	212.500
	Gạch lát Ceramic VIGLRCERA Hà Nội		
323	Chống trơn KT 30x30cm PM3004, 3602, 3604,..., 3642, 3648; PN, PFN, PSP301, 302, 303…	đ/m^2	145.000
324	Gạch lát nền 40x40 (PK,PM,PH)	đ/m^2	104.000
325	Cotto KT 40x40cm PD401, 402, 410, 411, PK, PM ,PSP ,PV , PR401,...	đ/m^2	109.000

CỘNG HOÀ XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
326	Lát nền mài cạnh KT 50x50cm	đ/m^2	120.700
	2. Gạch thẻ, ngói Công ty Viglacera Xuân Hòa		
327	Gạch Nem tách 300 (300x300x18)	đ/viên	2.455
328	Gạch Nem tách 250 (250x250x17)	đ/viên	1.682
329	Gạch Nem tách 210(210x210x16)	đ/viên	1.545
330	Gạch thẻ đỏ (220x60x13)	đ/viên	537
331	Gạch thẻ đỏ (240x60x13)	đ/viên	578
332	Ngói 22v/m² (340x205)	đ/viên	3.864
333	Ngói ri (215x150x12)	đ/viên	2.000
334	Ngói hài cổ(220x160x12)	đ/viên	2.136
335	Ngói màn chữ thọ (200x150x12)	đ/viên	1.545
336	Ngói bò (360x180)- 3 viên /m mái	đ/viên	6.818
337	Ngói bò (240x130) - 4 viên/m mái	đ/viên	2.727
	3. Công ty TNHH MTV công nghệ cao CB 181 phố Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội		
	Đá Granit trắng (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
338	Dày 20 mm	m2	638.000
339	Dày 25 mm	m2	770.000
340	Dày 30 mm	m2	902.000
341	Dày 100mm	m2	2.750.000
	Đá Granit đen (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
342	Dày 20 mm	m2	704.000
343	Dày 25 mm	m2	792.000
344	Dày 30 mm	m2	946.000
345	Dày 100mm	m2	2.805.000
	Đá Granit màu vàng (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
346	Dày 20 mm	m2	704.000
347	Dày 25 mm	m2	792.000
348	Dày 30 mm	m2	946.000
349	Dày 100mm	m2	2.805.000
	Đá Granit đen Phú Yên, (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
350	Dày 20 mm	m2	1.298.000
351	Dày 25 mm	m2	1.485.000
352	Dày 30 mm	m2	1.567.500
353	Dày 100mm	m2	4.070.000
	Đá Granit trắng suối lau (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
354	Dày 20 mm	m2	566.500
355	Dày 25 mm	m2	682.000
356	Dày 30 mm	m2	729.000
357	Dày 100mm	m2	2.310.000
	Đá Granit hồng Gia Lai (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
358	Dày 20 mm	m2	676.500
359	Dày 25 mm	m2	803.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
360	Dày 30 mm	m2	924.000
361	Dày 100mm	m2	2.640.000
	Đá Granit hồng Vân Canh (mặt bóng, mặt khò lửa, mặt băm)		
362	Dày 20 mm	m2	676.500
363	Dày 25 mm	m2	803.000
364	Dày 30 mm	m2	924.000
365	Dày 100mm	m2	2.640.000
366	Đá Marble Travertine nhập khẩu 18mm mặt bóng	m2	2.090.000
	III. Gạch xi măng cốt liệu, gạch Block		
	1. Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn		
	Gạch đặc		
367	Gạch BS01 (210x100x60) mác 100	đ/viên	1.080
368	Gạch BS02 (220x105x60) mác 100	đ/viên	1.190
369	Gạch BS16 (200x95x60) mác 100	đ/viên	1.050
	Gạch rỗng		
370	Gạch BS06 (390x80x120) mác 75	đ/viên	4.360
371	Gạch BS07 (390x170x120) mác 75	đ/viên	8.400
372	Gạch BS20 (390x140x120) mác 75	đ/viên	7.300
373	Gạch BS10 (390x100x120) mác 75	đ/viên	4.850
374	Gạch BS11 (390x200x120) mác 75	đ/viên	8.900
375	Gạch BS14 (390x80x130) mác 75	đ/viên	4.830
376	Gạch BS25 (390x100x130) mác 75	đ/viên	4.850
377	Gạch BS19 (390x140x130) mác 75	đ/viên	8.280
378	Gạch BS21 (390x170x130) mác 75	đ/viên	9.300
379	Gạch BS22 (390x200x130) mác 75	đ/viên	9.600
380	Gạch BS15 (390x100x130) mác 75	đ/viên	5.200
381	Gạch BS05 (300x150x150) mác 75	đ/viên	6.100
382	Gạch BS09 (280x200x150) mác 75	đ/viên	5.500
383	Gạch BS08 (390x190x190) mác 75	đ/viên	11.650
384	Gạch BS12 (400x100x190) mác 75	đ/viên	5.840
385	Gạch BS18 (390x150x190) mác 75	đ/viên	9.880
	Gạch tự chèn		
386	Gạch tự chèn màu ghi BS03 (225x112,5x60) mác 200	đ/viên	2.450
387	Gạch tự chèn màu đỏ,xanh BS03 (225x112,5x60) mác 200	đ/viên	2.750
388	Gạch lát nền BS17 (300x300x40) mác 200	đ/viên	6.000
	2. Gạch xi măng cốt liệu Công ty Cổ phần gạch Khang Minh Khu công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý		
	Gạch đặc		
389	KM_95DA (200x95x60) mác 100	đ/viên	1.030
390	KM_100DA (210x100x60) mác 100	đ/viên	1.100
391	KM_105DA (220x105x60) mác 100	đ/viên	1.290
392	KM_150CH (60x150x150 mm) mác 100	đ/viên	1.650
	KM_1412CH (140x120x60) mác 100	đ/viên	1.300

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	KM_1714CH (170x140x60) mác 100	đ/viên	1.590
	Gạch rỗng		
395	KM_90V3S (390x90x130 mm) mác 75	đ/viên	4.690
396	KM_105V2S (220x105x130 mm) mác 75	đ/viên	2.860
397	KM_100V3S (390x100x130 mm) mác 75	đ/viên	4.800
398	KM_105V3S (390x105x130 mm) mác 75	đ/viên	4.950
399	KM_120V4S (390x120x130 mm) mác 75	đ/viên	6.090
400	KM_150V4S (390x150x130 mm) mác 55	đ/viên	7.990
401	KM_140V4S (390x140x130 mm) mác 75	đ/viên	7.050
402	KM_170V4S (390x170x130 mm) mác 75	đ/viên	8.200
403	KM_200V4S (390x200x130 mm) mác 75	đ/viên	9.000
404	KM_100V3 (390x100x150 mm) mác 75	đ/viên	5.580
405	KM_200V4 (390x200x150 mm) mác 75	đ/viên	10.980
406	KM_200V3T (390x200x190 mm) mác 75	đ/viên	13.850
407	KM_100T3 (390x100x190 mm) mác 75	đ/viên	6.590
408	KM_150T3 (390x150x190 mm) mác 75	đ/viên	9.690
409	KM_190T3 (390x190x190 mm) mác 75	đ/viên	12.590
410	**3. Gạch xi măng cốt liệu Công ty Cổ phần gạch Công nghệ Xanh Xã Thanh Hải, Thanh Liêm, Hà Nam**		
	Gạch đặc		
411	GT-SL95 200x95x60 mác 75	đ/viên	1.040
412	GT-SL100 200x100x60 mác 75	đ/viên	1.088
413	GT-SL95 200x95x60 mác 100	đ/viên	1.050
414	GT-SL100 200x100x60 mác 100	đ/viên	1.100
415	GT-SL105 220x105x65 mác 100	đ/viên	1.300
416	GT-SL140 170x140x60 mác 100	đ/viên	1.500
417	GT-SL170 170x120x60 mác 100	đ/viên	1.300
	Gạch rỗng cao 120mm		
418	GT-HL100A/3W 390x100x120, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	4.400
419	GT-HL105A/3W 390x105x120mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	4.600
420	GT-HL120A/3W 390x120x120mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	5.400
421	GT-HL140A/4W 390x140x120mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	6.850
422	GT-HL150A/3W, 390x150x120mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	6.400
423	GT-HL170A/4W 390x170x120mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	8.400
424	GT-HL200A/4W 390x200x120mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	9.200
	Gạch rỗng cao 130mm		
425	GT-HL100/3W 390x100x130mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	4.900
426	GT-HL105/3W 390x105x130mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	5.050

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
427	GT-HL120/3W 390x120x130mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	6.800
428	GT-HL140/4W 390x140x130mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	7.700
429	GT-HL150/3W 390x150x130mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	8.000
430	GT-HL170/4W 390x170x130mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	9.000
431	GT-HL200/4W 390x200x130mm, Gạch rỗng 4 vách, mác 75	đ/viên	9.650
	Gạch rỗng cao 190mm		
432	GT-HL190/3W 390x190x190mm, Gạch rỗng 3 vách, mác 75	đ/viên	11.900
433	GT-HL100/2W 400x100x190mm, Gạch rỗng 2 vách, mác 75	đ/viên	5.100
492	GT-HL200/2W 400x200x190mm, Gạch rỗng 2 vách, mác 75	đ/viên	11.000
	4. Gạch xi măng cốt liệu Công ty TNHH liên doanh Hải Đăng- KB, thành phố Phủ Lý, Hà Nam		
	Gạch đặc		
435	HĐ02 (200x95x60) mác 100	đ/viên	1.050
436	HĐ01 (210x100x60) mác 100	đ/viên	1.120
437	HĐ06 (220x105x60) mác 100	đ/viên	1.220
	Gạch rỗng		
438	HĐ20 (170x140x60) mác 100	đ/viên	1.640
439	HĐ05 (200x100x60) mác 200	đ/viên	1.770
440	HĐ10 (390x80x130) mác 75	đ/viên	3.700
441	HĐ03 (390x100x130) mác 75	đ/viên	4.900
442	HĐ09 (390x150x130) mác 75	đ/viên	6.010
443	HĐ19 (390x140x130) mác 75	đ/viên	6.580
444	HĐ07 (390x170x130) mác 75	đ/viên	7.720
445	HĐ04 (390x200x130) mác 75	đ/viên	9.650
	5. Gạch xi măng cốt liệu Công ty cổ phần 12.1 Nhà máy gạch XMCL LICOGI12 Tiểu khu La Mát, thị trấn Kiện Khê, Thanh Liêm, Hà Nam		
	Gạch đặc		
446	CP12.1 Đ95 (200x95x60mm) mác 100	đ/viên	1.050
447	CP12.1 Đ100 (210x100x60mm) mác 100	đ/viên	1.151
448	CP12.1 Đ105 (220x105x60mm) mác 100	đ/viên	1.255
449	CP12.1 Đ170 (140x170x60mm) mác 100	đ/viên	1.363
	Gạch rỗng		
450	CP12.1 R80 (390x80x130mm) mác 75	đ/viên	4.480
451	CP12.1 R100 (390x100x130mm) mác 75	đ/viên	5.750
452	CP12.1 R105 (220x105x130 mm) mác 75	đ/viên	4.100
453	CP12.1 R105 (390x105x130 mm) mác 75	đ/viên	5.900
454	CP12.1 R140 (390x140x130 mm) mác 75	đ/viên	7.900
455	CP12.1 R150/3V4L (390x150x130 mm) mác 75	đ/viên	7.350

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
456	CP12.1 R150/4V8L (390x150x130 mm) mác 75	đ/viên	8.500
457	CP12.1 R170 (390x170x130 mm) mác 75	đ/viên	9.200
458	CP12.1 R200 (390x170x130 mm) mác 75	đ/viên	10.100
	6. Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Hoàng Hà - Khu ĐT Nam Châu Giang, thành phố Phủ Lý, Hà Nam		
459	Gạch Block lục giác sần màu đỏ (23,5 viên /m^2)	đ/m^2	73.200
460	Gạch Block lục giác bóng màu đỏ (26 viên /m^2)	đ/m^2	77.273
461	Gạch Block bát giác sần màu đỏ (17,5 viên /m^2)	đ/m^2	77.273
462	Gạch Block zíc zắc sần màu đỏ (40 viên /m^2)	đ/m^2	77.273
463	Gạch TERRAZZO 400x400 x30mm màu đỏ, màu ghi (6,25 viên /m^2)	đ/m^2	86.364
464	Gạch TERRAZZO 300x300x30 màu đỏ, màu ghi (11,11 viên /m^2)	đ/m^2	81.818
465	Gạch TERRAZZO màu vàng sáng 400x400x30 (6,25 viên /m^2)	đ/m^2	95.000
466	Gạch xây V1 60x105x220mm	đ/viên	864
467	Gạch xây 3 lỗ 100x190x390mm	đ/viên	2.909
468	Gạch xây 3 lỗ 150x190x390mm	đ/viên	5.000
	7. Gạch Block và Terrazzo Công ty TNHH Hợp Tiến - Thanh Tân, Thanh Liêm, Hà Nam		
469	Gạch Terrazzo giả đá 500x500x35mm (4 viên/m2)	đ/m^2	120.000
470	Gạch Terrazzo màu đỏ 500x500x35mm (4 viên/m2)	đ/m^2	112.000
471	Gạch Terrazzo giả đá 400x400x35mm (6,25 viên/m2)	đ/m^2	112.000
472	Gạch Terrazzo màu đỏ 400x400x35mm (6,25 viên/m2)	đ/m^2	105.000
473	Gạch Terrazzo giả đá 300x300x35mm (11 viên/m2)	đ/m^2	107.000
474	Gạch Terrazzo màu đỏ 300x300x35mm (11 viên/m2)	đ/m^2	96.000
475	Gạch lục giác men bóng giả đá (18 viên/m2)	đ/m^2	95.000
476	Gạch lục giác men bóng màu đỏ (18 viên/m2)	đ/m^2	86.000
477	Gạch lục giác sần màu đỏ (24 viên/m2)	đ/m^2	78.000
478	Gạch bát giác sần màu đỏ nhân vuông (17,5 viên/m2)	đ/m^2	80.000
479	Gạch block zíc zắc sần (39 viên/m^2)	đ/m^2	78.000
480	Gạch block xây 220x105x65mm	đ/viên	1.350
481	Gạch block xây 200x95x60mm	đ/viên	1.250
482	Gạch block xây 250x150x100mm	đ/viên	1.850
483	Bó vỉa giả đá 230x230x1000mm	đ/m	115.000
484	Bó vỉa 230x230x1000mm	đ/m	85.000
485	Bó vỉa 230x260x1000mm	đ/m	95.000
486	Bó vỉa 180x420x1000mm	đ/m	155.000
	8. Gạch bê tông khí VIGLACERA		

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
487	AAC3 (Dài 600xrộng200x Cao 100mm)	đ/m^3	1.400.000
488	AAC3 (Dài 600xrộng200x Cao 150mm)	đ/m^3	1.400.000
489	AAC3 (Dài 600xrộng200x Cao 200mm)	đ/m^3	1.400.000
490	AAC4 (Dài 600xrộng200x Cao 100mm)	đ/m^3	1.500.000
491	AAC4 (Dài 600xrộng200x Cao 150mm)	đ/m^3	1.500.000
492	AAC4 (Dài 600xrộng200x Cao 200mm)	đ/m^3	1.500.000
	VẬT LIỆU SƠN		
	1. Công ty cổ phần ATA Paint Hà Nam KCN Đồng Văn, Duy Tiên,		
	Sơn trang trí (JAJYNIC, ATANIC, HILTON)		
493	Sơn mịn ngoại thất che phủ hiệu quả	đ/kg	76.000
494	Sơn mịn nội thất che phủ hiệu quả	đ/kg	53.091
495	Sơn lót nội, ngoại thất chống thấm, chống kiềm	đ/kg	94.818
496	Sơn lót nội thất chống kiềm	đ/kg	65.454
497	Chống thấm cao cấp,chống thấm tường đứng hồ bơi	đ/kg	140.727
498	Chất chống thấm trộn xi măng	đ/kg	88.200
	Sản phẩm bột bả (JAJYNIC, ATANIC, HILTON)		
499	Bột bả ngoại thất chống kiềm chống thấm	đ/kg	12.727
500	Bột bả ngoại thất siêu trắng cao cấp	đ/kg	9.818
501	Bột bả nội thất	đ/kg	6.455
502	Bột sử lý gốc mối nối thạch cao Polymer Cao Cấp	đ/kg	8.273
503	Bột sử lý gốc mối nối thạch cao Polymer	đ/kg	6.727
	2. Sơn LUCKY HOUSE Việt Nam - 110 Thái Thịnh - Đống Đa - Hà Nội		
	Nhóm sản phẩm bột bả		
504	Bột bả nội thất thông dụng Lucky house	đ/kg	8.200
505	Bột bả ngoại thất siêu trắng cao cấp	đ/kg	10.800
506	Bột chống thấm ngoại thất Viscotex	đ/kg	10.975
507	Bột chống thấm ngoại thất cao cấp CEMIX.A trắng	đ/kg	11.250
	Nhóm sản phẩm sơn nội thất		
508	Sơn lót nội thất kinh tế SHIELDLATEX	đ/kg	88.400
509	Sơn lót chống kiềm nội thất JODY	đ/kg	54.100
510	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp UNDERLTEX	đ/kg	69.550
511	Sơn phủ nội thất cao cấp GRACE	đ/kg	54.100
512	Sơn phủ nội thất cao cấp bóng mờ, chùi rửa hiệu quả SANYTEX	đ/kg	85.000
	Nhóm sản phẩm sơn ngoại thất		
513	Sơn lót ngoại thất kinh tế SHIELDLATEX	đ/kg	88.400
514	Sơn phủ ngoại thất kinh tế LIMPO	đ/kg	100.650
515	Sơn phủ ngoại thất kinh tế bán bóng VISCOTEX	đ/kg	112.750
516	Sơn chống thấm đa năng kết hợp với xi măng: Chống thấm ngược các khu tiếp giáp, ban công, xê nô...	đ/kg	105.900
	Nhóm sản phẩm sơn đá nghệ thuật		
517	Sơn vân đá: Nội & ngoại thất VĐ2	đ/kg	137.850

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
518	Sơn vân đá: Nội & ngoại thất VĐ3	đ/kg	141.650
519	Sơn vân đá: Nội & ngoại thất VĐ4	đ/kg	185.649
520	Sơn vân mây: Nội & ngoại thất VM	đ/kg	89.450
521	Sơn ngọc nghệ thuật: Nội & ngoại thất SN	đ/kg	230.000
522	Sơn vân mây: Nội & ngoại thất VG	đ/kg	305.400
	3. Công ty TNHH Sơn Akzo Noben Việt Nam - Nhãn hiệu sơn Dulux		
	Sơn lót, sơn phủ ngoại thất		
523	Sơn lót ngoại thất DULUX Professional E700	đ/kg	87.575
524	Sơn lót ngoại thất DULUX Professional E500	đ/kg	66.465
525	Sơn phủ ngoại thất DULUX Professional E700	đ/kg	103.838
526	Sơn phủ ngoại thất DULUX Professional E500	đ/kg	60.656
	Sơn lót, sơn phủ nội thất		
527	Sơn lót nội thất DULUX Professional A500	đ/kg	63.334
528	Sơn phủ nội thất DULUX Professional lau chùi hiệu quả	đ/kg	73.838
529	Sơn phủ nội thất DULUX Professional lau chùi	đ/kg	57.020
530	Sơn phủ nội thất DULUX Professional A500	đ/kg	45.808
	Bột bả		
531	Bột bả ngoại thất DULUX Professional Weathershield E700	đ/kg	9.327
532	Bột bả nội thất DULUX Professional Diamond A1000	đ/kg	9.955
533	Bột bả tường nội thất DULUX Professional A500	đ/kg	7.473
534	Bột bả tường nội thất DULUX Professional A300	đ/kg	6.218
535	Chất chống thấm DULUX Professional Weathershield	đ/kg	110.656
	4. Công ty cổ phần sản xuất CHC Paint Toàn Cầu - Khu CN Đồng Văn I, tỉnh Hà Nam		
536	**Sơn lót, sơn phủ ngoại thất**		
537	Sơn lót ngoại thất CHC Paint Gold	đ/kg	116.541
538	Sơn phủ ngoại thất CHC Paint Gold	đ/kg	108.000
	Sơn lót, sơn phủ nội thất		
539	Sơn lót nội thất CHC Paint Gold	đ/kg	74.118
540	Sơn phủ nội thất CHC Paint Gold mịn các màu	đ/kg	61.500
541	Sơn phủ nội thất CHC Paint Gold mịn màu trắng	đ/kg	55.059
542	Sơn phủ nội thất CHC Paint Gold mịn màu trắng kinh tế, độ phủ cao	đ/kg	43.059
	Bột bả		
543	Bột bả nội thất cao cấp	đ/kg	9.900
544	Bột bả ngoại thất cao cấp	đ/kg	12.000
	Sơn chống thấm		
545	Sơn chống thấm tường đứng, hồ bơi CHC Paint Diamond cao cấp	đ/kg	183.388
	5. Sơn chống thấm - Công ty TNHH Nền Việt -Phường Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội		
546	Sơn chống thấm gốc Polyurethane Viba-spu	đ/kg	141.000

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
547	Sơn chống thấm gốc xi măng polymer hai thành phần Polyflex	đ/kg	27.300
548	Sơn chống thấm gốc xi măng polymer hai thành phần Vibalastic	đ/kg	24.500
549	Vữa không co ngót vibagrout	đ/kg	8.200
550	Màng bitum khò nóng Superbit 3mm	đ/m2	63.600
551	Màng bitum tự dính autotak 1,5mm	đ/m2	66.400
552	Sơn chống thấm gốc bitum polycoat	đ/lít	29.000
	6. Công ty cổ phần sơn Nishu- KCN Đồng Văn, huyện Duy Tiên, Hà Nam.		
	Bột bả		
553	Bột bả nội thất Nishu BT-01	đ/kg	5.625
554	Bột bả ngoại thất Nishu BT-02	đ/kg	7.100
	Sơn nội thất gốc nước		
555	Sơn lót chống kiềm Nishu crysin	đ/kg	75.430
556	Sơn phủ nội thất Nishu Gran	đ/kg	59.630
	Sơn ngoại thất gốc nước		
557	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nishu Crys	đ/kg	105.690
558	Sơn phủ ngoại thất Nishu Gran	đ/kg	192.770
559	Sơn phủ ngoại thất Nishu Agat	đ/kg	121.280
	Sơn chống thấm		
560	Sơn chống thấm Nishu Ston	đ/kg	125.500
	7. Công ty TNHH sơn Kansai - Anphanam - huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên		
561	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer pro	đ/kg	93.664
562	Sơn lót chống kiềm nội thất Basecoat Sealer	đ/kg	84.297
563	sơn nội thất mờ cao cấp Matt finish	đ/kg	70.000
564	Sơn ngoại thất mờ cáo cấp Matt finish	đ/kg	137.000
565	Chống thấm pha xi măng Proof pro	đ/kg	152.000
566	Bột trét tường ngoại thất Mastic pro	đ/kg	12.000
	8. Công ty CPPT sơn quốc tế Luxsen - Huyện Bình Lục, Hà Nam		
567	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nano fillter KN1	đ/kg	99.000
568	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp nano silk KNO1	đ/kg	56.000
569	Sơn ngoại thất mờ cao cấp che phủ hiệu quả Texpro MN1	đ/kg	80.000
570	Sơn bóng nội thất cao cấp, tự tin lau chùi satin BN02	đ/kg	90.000
	VẬT TƯ ĐIỆN		
	1. Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông		
	Đèn led âm trần		
571	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/35w 6500K	đ/bộ	833.000
572	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/35w 6500K	đ/bộ	833.000
	Bộ đèn led Panel (đã bao gồm dây cáp và lò xo)		

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
573	Đèn LED Panel (D P02 60x60/35w) 3000K, 5000K, 6500K (có phụ kiện)	đ/bộ	1.470.000
574	Đèn LED Panel (D P02 30x120/35w) 3000K, 5000K, 6500K (có phụ kiện)	đ/bộ	1.470.000
575	Đèn LED Panel D P01 30x120/48w	đ/bộ	2.072.000
576	Đèn LED Panel D P01 60x60/48w	đ/bộ	2.072.000
577	Đèn LED Panel D P01 15x120/26w	đ/bộ	1.952.000
578	Đèn LED kim tinh (D K.T06L/28w 220V), vành nhôm phức hợp	đ/bộ	3.029.000
	Bộ đèn led M16L		
579	Bộ đèn LED BD M16L 120/18w	đ/bộ	381.000
580	Bộ đèn LED BD M16L 60/9w	đ/bộ	215.000
	Bộ đèn led Tube (Bao gồm bóng và hộp đèn, chấn lưu, tắc te)		
581	Bộ đèn LED TUBE D LT01 T5/15w	đ/bộ	202.500
582	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T5 60/7w	đ/bộ	149.000
583	Đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18w x 2 S	đ/bộ	821.000
584	Đèn LED downlight (D AT03L 110/9w)	đ/bộ	133.000
585	Đèn LED downlight (D AT03L 110/7w)	đ/bộ	124.000
586	Bộ đèn Led Tube T8 M9/18wx1 (gồm máng và đèn Tube T8)	đ/bộ	240.100
587	Bộ đèn Led Tube T8 M9/10wx1 (gồm máng và đèn Tube T8)	đ/bộ	165.500
588	Bóng đèn LED TUBE T8 120/ 18w Đầu đèn xoay	đ/cái	189.000
589	Máng đèn FS-40/36x2 M9 không balats (chưa có bóng Tube T8)	đ/cái	75.000
590	Đèn LED gắn tường D GT07L/5w 3000K	đ/bộ	500.000
591	Đèn LED chỉ dẫn (D CD02L 50x30/10w)	đ/bộ	1.770.000
592	Bộ đèn LED M20 (BD M20L 120/24w)	đ/bộ	770.000
	2. Công ty Cổ phần Bóng Đèn Điện Quang		
593	Bộ đèn LED Panel Điện Quang 300x300 (12W)	đ/bộ	501.818
594	Bộ đèn LED Panel Điện Quang 600x600 (45W)	đ/bộ	1.257.273
595	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang 200 (16W)	đ/bộ	667.273
596	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang (6W)	đ/bộ	100.909
597	Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang (12W)	đ/bộ	177.273
598	Bộ đèn LED Mica Điện Quang (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	đ/bộ	192.273
599	Bộ đèn LED Mica Điện Quang (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	đ/bộ	345.455
600	Đèn LED tube Điện Quang (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	đ/cái	160.909
601	Đèn LED tube Điện Quang (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	đ/cái	73.636
602	Đèn LED tube Điện Quang (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái	109.091
603	Đèn LED tube Điện Quang (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/cái	102.727

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
604	Đèn LED tube Điện Quang (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	đ/cái	152.727
605	Bộ đèn led tube Điện Quang (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/bộ	206.364
606	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang (36W daylight)	đ/bộ	357.273
607	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang (24W daylight)	đ/bộ	315.455
608	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang (10W Daylight D255mm)	đ/bộ	284.000
	3. Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ - 362 Trần Khát Chân, Hà Nội (Dòng sản phẩm Sino)		
	Mặt công tắc S18		
609	Mặt 1, 2,3 lỗ	đ/cái	12.500
610	Mặt 4 lỗ	đ/cái	15.800
611	Mặt 5 lỗ	đ/cái	16.000
612	Mặt 6 lỗ	đ/cái	16.000
613	Mặt che trơn	đ/cái	12.500
	Ổ cắm S18 (bao gồm đế âm, mặt và ổ cắm, công tắc)		
614	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	đ/cái	33.750
615	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	đ/cái	48.850
616	Ổ cắm ba 2 chấu 16A	đ/cái	59.050
617	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	đ/cái	46.050
618	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A	đ/cái	61.250
619	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 công tắc	đ/cái	50.650
620	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 công tắc	đ/cái	60.850
621	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A với 1 công tắc	đ/cái	57.950
622	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A với 2 công tắc	đ/cái	68.150
623	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 công tắc	đ/cái	58.950
624	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 công tắc	đ/cái	69.150
625	Hạt công tắc	đ/cái	10.200
626	Hạt chiết áp quạt 400VA	đ/cái	102.000
627	Hạt cầu chì ống 10A	đ/cái	30.200
628	Ống cầu chì 250v-5A, 10A, 15A	đ/cái	9.200
	Đế nổi, đế âm		
629	Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho kiểu S9, S18, S186, S18C	đ/cái	18.500
630	Đế nổi nhựa chữ nhật thấp S18, S186	đ/cái	5.500
631	Đế nổi nhựa chữ nhật cao S18, S186, S18C	đ/cái	6.000
632	Đế nổi nhựa chữ nhật mặt 4/6 mô đun	đ/cái	17.600
633	Đế âm nhựa dùng cho mặt át	đ/cái	3.320
634	Đế âm chứa át cài MCB loại rộng	đ/cái	5.280
635	Đế âm sắt dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	7.800
636	Đế âm sắt loại sâu dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	10.800
637	Đế âm sắt loại sâu dùng cho mặt vuông	đ/cái	12.200
638	Đế âm tự chống cháy dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	4.250

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
639	Đế âm tự chống cháy loại đôi dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	13.800
640	Đế âm tự chống cháy loại sâu dùng cho mặt chữ nhật	đ/cái	6.050
641	Đế âm mặt 4/6 mô đun hoặc SC2X/A B ; SC3X/A B	đ/cái	9.500
642	Đế âm mặt 4/6 mô đun hoặc SC2X/A B ; SC3X/A B loại sâu	đ/cái	13.500
643	Đế âm tự chống cháy loại đặc chủng dùng cho mặt ổ cắm chữ nhật	đ/cái	4.600
644	Đế âm tự chống cháy loại sâu dùng cho mặt vuông	đ/cái	5.320
645	Đế âm tự chống cháy loại nông dùng cho mặt vuông	đ/cái	4.860
	Đèn led (bao gồm hộp đèn và bóng)		
646	Đèn led không chụp SPM 1x0,6m	đ/bộ	263.000
647	Đèn led không chụp SPM 2x0,6m	đ/bộ	438.000
648	Đèn ledkhông chụp SPM 1x1,2m	đ/bộ	342.000
649	Đèn led không chụp SPM 2x1,2m	đ/bộ	572.000
	Đèn ốp trần Led		
650	Đèn RD02 đế trắng bóng Led, ánh sáng vàng	đ/cái	290.000
651	Đèn RD02 đế trắng bóng Led, ánh sáng trắng	đ/cái	290.000
	Bóng đèn Led Sino		
652	Bóng đèn Led tròn SN 2W ánh sáng trắng	đ/quả	38.000
653	Bóng đèn Led tròn SN 3W ánh sáng trắng	đ/quả	45.000
654	Bóng đèn Led tròn SN 5W ánh sáng trắng	đ/quả	58.000
655	Bóng đèn Led tròn SN 7W ánh sáng trắng	đ/quả	83.000
656	Bóng đèn Led tròn SN 9W ánh sáng trắng	đ/quả	102.000
657	Bóng đèn Led tròn SN 11W ánh sáng trắng	đ/quả	118.000
658	Bóng đèn Led tròn SN 13W ánh sáng trắng	đ/quả	136.000
659	Bóng đèn Led tròn SN 15W ánh sáng trắng	đ/quả	166.000
660	Bóng đèn LED Tuýp SN 0,6m 9W	đ/quả	126.000
661	Bóng đèn LED Tuýp SN 1,2m 18W	đ/quả	182.000
	Máng nổi vanlock (có chấn lưu+ tắc te)		
662	Máng nổi 1 x 0,6m	đ/cái	443.000
663	Máng nổi 1 x 1,2m	đ/cái	669.000
664	Máng nổi 2 x 0,6m	đ/cái	565.000
665	Máng nổi 2 x 1,2m	đ/cái	874.000
666	Máng nổi 3 x 0,6m	đ/cái	905.000
667	Máng nổi 3 x 1,2m	đ/cái	1.395.000
668	Máng nổi 4 x 0,6m	đ/cái	1.061.000
669	Máng nổi 4 x 1,2m	đ/cái	1.762.000
	Máng âm trần Vanlock (có chấn lưu+ tắc te)		
670	Máng âm 1 x 0,6m	đ/cái	422.000
671	Máng âm 1 x 1,2m	đ/cái	630.000
672	Máng âm 2 x 0,6m	đ/cái	565.000
673	Máng âm 2 x 1,2m	đ/cái	830.000
674	Máng âm 3 x 0,6m	đ/cái	861.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
675	Máng âm 3 x 1,2m	đ/cái	1.320.000
676	Máng âm 4 x 0,6m	đ/cái	1.003.000
677	Máng âm 4 x 1,2m	đ/cái	1.661.000
	Tủ điện nhựa, sắt sino		
678	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước kích thước 300x200x130	đ/cái	1.129.000
679	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, kích thước 350x250x150	đ/cái	1.276.000
680	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, kích thước 380x250x130	đ/cái	1.696.000
681	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, kích thước 450x300x130	đ/cái	2.236.000
682	Tủ điện vỏ kim loại chống thấm nước, kích thước 500x350x180	đ/cái	2.656.000
	Hộp Atomat nổi nhựa		
683	Hộp át nổi nhựa 1 MCB	đ/cái	33.500
684	Hộp át nổi nhựa 2 MCB	đ/cái	37.800
685	Hộp át nổi nhựa 3 MCB	đ/cái	42.500
686	Hộp át nổi nhựa 4 MCB	đ/cái	49.200
687	Hộp át nổi nhựa 6 MCB	đ/cái	59.500
	Atomat		
688	1P6A-1P40A	đ/cái	61.600
689	1P50A-1P63A	đ/cái	75.000
690	2P6A-2P40A	đ/cái	125.000
691	2P50A-2P63A	đ/cái	150.000
692	3P6A-3P40A	đ/cái	219.000
693	3P50A-3P63A	đ/cái	241.000
694	4P6A-4P40A	đ/cái	308.000
695	4P50A-4P63A	đ/cái	421.500
	Cầu dao tự động		
696	1P6A-1P25A	đ/cái	65.600
697	1P32A-1P40A	đ/cái	71.000
698	1P50A-1P63A	đ/cái	92.000
699	2P6A-2P25A	đ/cái	131.000
700	2P32A-2P40A	đ/cái	141.000
701	2P50A-2P63A	đ/cái	184.000
702	3P6A-3P25A	đ/cái	197.000
703	3P32A-3P40A	đ/cái	213.000
704	3P50A-3P63A	đ/cái	275.000
	Khởi động từ		
705	VLC1D09M7- 9A	đ/cái	102.000
706	VLC1D12M7- 12A	đ/cái	120.000
707	VLC1D18M7- 18A	đ/cái	174.000
708	VLC1D25M7- 25A	đ/cái	234.000
709	VLC1D32M7- 32A	đ/cái	306.000
710	VLC1D50M7- 50A	đ/cái	456.000
711	VLC1D65M7- 65A	đ/cái	516.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	Quạt thông gió Vanlock		
	1. Quạt thông gió gắn tường 1 chiều		
712	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở 15AF- Kích thước 244mmx244mm	đ/cái	294.000
713	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở 20AF - Kích thước 306mm x 306mm	đ/cái	319.000
714	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở 25AF- Kích thước 350mm x 350mm	đ/cái	349.000
715	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở 30AF- Kích thước 405mm x 405mm	đ/cái	546.000
716	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở, có màn che 15BF- Kích thước 244mmx244mm	đ/cái	308.000
717	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở, có màn che 20BF- Kích thước 306mm x 306mm	đ/cái	336.000
718	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở, có màn che 25BF- Kích thước 350mm x 350mm	đ/cái	364.000
719	QTG gắn tường một chiều lá gió tự mở, có màn che 30BF- Kích thước 405mm x 405mm	đ/cái	560.000
	Máy bơm		
720	Máy bơm đẩy cao GP 129JXK SV5, công suất 125W, chiều cao đẩy 21m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	1.470.000
721	Máy bơm đẩy cao GP 129JXK NV5 , công suất 125W, chiều cao đẩy 21m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	1.490.000
722	Máy bơm đẩy cao GP 350JA SV5, công suất 350Wchiều cao đẩy 36m, lưu lượng 2700lít/h	đ/cái	4.400.000
723	Máy bơm đẩy cao GP 350JA NV5 , công suất 350W, chiều cao đẩy 36m, lưu lượng 2700lít/h	đ/cái	4.420.000
724	Máy bơm tăng áp A 130JAK, công suất 125W, chiều cao đẩy 10m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	2.110.000
725	Máy bơm tăng áp A 200JAK, công suất 125W, chiều cao đẩy 10m, lưu lượng 1920lít/h	đ/cái	2.450.000
726	Máy bơm tăng áp A 130JACK, công suất 125W, chiều cao đẩy 10m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	2.540.000
727	Máy bơm tăng áp A 130JTX, công suất 125W, chiều cao đẩy 10m, lưu lượng 1800lít/h	đ/cái	3.640.000
	4. Công ty cổ phần điện cơ Thống Nhất 164 Nguyễn Đức Cảnh,		
728	Quạt thông gió 250 mm	đ/cái	265.000
729	Quạt thông gió 200 mm	đ/cái	250.000
730	Quạt hút trần canh 150		215.000
731	Quạt trần điện cơ thống nhất 1,4m (cánh sắt)	đ/cái	595.000
732	Quạt trần điện cơ thống nhất 1,4m (cánh nhôm)	đ/cái	690.000
733	Quạt treo tường cánh 400 EĐ chuyển hướng động cơ điện	đ/cái	330.000
734	Quạt treo tường cánh 400XHĐ điều khiển từ xa	đ/cái	480.000
735	Quạt treo tường cánh 450 ĐM	đ/cái	345.000
736	Quạt tường Vinawin hẹn giờ Φ 400 có điều khiển	đ/cái	372.700
737	Quạt đứng Φ 400 có điều khiển	đ/cái	670.000

CỘNG HOÀ XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
738	Quạt đứng Φ 400 không điều khiển	đ/cái	530.000
	5. Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình Thanh Xuân, Hà Nội		
	Dây điện Cadi Sun xúp dính		
739	VCmD 2x0.5 ĐK 0,18	đ/m	3.300
740	VCmD 2x0.75 ĐK 0,18	đ/m	4.690
741	VCmD 2x1.0 ĐK 0,20	đ/m	5.860
742	VCmD 2x1.5 ĐK 0,24	đ/m	8.210
743	VCmD 2x2.5 ĐK 0,24	đ/m	13.160
	Dây đơn mềm điện áp 300/500V, dùng lắp đặt bên trong		
744	VCSF 1x0.5 ĐK 0,18	đ/m	1.620
745	VCSF 1x0.75 ĐK 0,18	đ/m	2.410
746	VCSF 1x1.0 ĐK 0,20	đ/m	2.860
	Dây đơn mềm điện áp 450/7500V, dùng lắp đặt cố định		
747	VCSF 1x1.5 ĐK 0,24	đ/m	4.050
748	VCSF 1x2.5 ĐK 0,24	đ/m	6.610
749	VCSF 1x4.0 ĐK 0,30	đ/m	10.440
750	VCSF 1x6.0 ĐK 0,30	đ/m	15.740
751	VCSF 1x10.0 ĐK 0,30	đ/m	27.770
	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC		
752	CV 1x1 ĐK 0,42	đ/m	2.960
753	CV 1x1.5 ĐK 0,52	đ/m	4.320
754	CV 1x2.5 ĐK 0,67	đ/m	6.900
755	CV 1x4 ĐK 0,85	đ/m	10.760
756	CV 1x6 ĐK 1,04	đ/m	15.900
757	CV 1x10 Compact	đ/m	25.580
	Dây điện CadiSun 2 ruột mềm bọc đặc dạng ôvan		
758	VCTFK 2x0.75	đ/m	5.340
759	VCTFK 2x1.0	đ/m	6.560
760	VCTFK 2x1.5	đ/m	9.030
761	VCTFK 2x2.5	đ/m	14.530
762	VCTFK 2x4.0	đ/m	22.590
763	VCTFK 2x6.0	đ/m	34.020
	Dây tròn đặc 2 ruột mềm		
764	VCTF 2x0.75	đ/m	6.020
765	VCTF 2x1.0	đ/m	7.280
766	VCTF 2x1.5	đ/m	10.020
767	VCTF 2x2.5	đ/m	15.980
768	VCTF 2x4.0	đ/m	24.590
769	VCTF 2x6.0	đ/m	36.640
	Dây Cadisun mềm bọc PVC tròn đặc 3 ruột		
770	VCTF 3x0.75	đ/m	8.260
771	VCTF 3x1.0	đ/m	10.200
772	VCTF 3x1.5	đ/m	14.120

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
773	VCTF 3x2.5	đ/m	22.670
774	VCTF 3x4.0	đ/m	34.890
775	VCTF 3x6.0	đ/m	52.880
	Cáp đồng đơn bọc PVC		
776	CV 1x16	đ/m	38.890
777	CV 1x25	đ/m	60.540
778	CV 1x35	đ/m	84.860
779	CV 1x50	đ/m	117.070
780	CV 1x70	đ/m	165.300
781	CV 1x95	đ/m	231.200
782	CV 1x120	đ/m	289.440
783	CV 1x150	đ/m	360.680
784	CV 1x185	đ/m	452.040
785	CV 1x240	đ/m	591.210
786	CV 1x300	đ/m	740.340
787	CV 1x400	đ/m	960.280
788	CV 1x500	đ/m	1.201.960
789	CV 1x630	đ/m	1.516.750
790	CV 1x800	đ/m	1.934.430
	Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
791	CXV 1x1.5	đ/m	5.050
792	CXV 1x2.5	đ/m	7.680
793	CXV 1x4	đ/m	11.460
794	CXV 1x6	đ/m	16.480
795	CXV 1x10	đ/m	26.070
796	CXV 1x16	đ/m	40.410
797	CXV 1x25	đ/m	61.880
798	CXV 1x35	đ/m	86.400
799	CXV 1x50	đ/m	118.810
800	CXV 1x70	đ/m	167.510
801	CXV 1x95	đ/m	233.180
802	CXV 1x120	đ/m	292.400
803	CXV 1x150	đ/m	364.020
804	CXV 1x185	đ/m	455.770
805	CXV 1x240	đ/m	595.480
806	CXV 1x300	đ/m	745.400
807	CXV 1x400	đ/m	965.720
808	CXV 1x500	đ/m	1.208.730
809	CXV 1x630	đ/m	1.526.310
810	CXV 1x800	đ/m	1.947.000
	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
811	CXV 2x1.5	đ/m	11.240
812	CXV 2x2.5	đ/m	16.780
813	CXV 2x4	đ/m	24.510
814	CXV 2x6	đ/m	36.620
815	CXV 2x10	đ/m	56.430
816	CXV 2x11	đ/m	60.410
817	CXV 2x16	đ/m	85.490

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
818	CXV 2x25	đ/m	130.970
819	CXV 2x35	đ/m	181.480
820	CXV 2x50	đ/m	248.800
821	CXV 2x70	đ/m	349.990
822	CXV 2x95	đ/m	485.520
823	CXV 2x120	đ/m	602.100
824	CXV 2x150	đ/m	749.070
	Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
825	CXV 3x1.5	đ/m	17.630
826	CXV 3x2.5	đ/m	25.560
827	CXV 3x4	đ/m	37.270
828	CXV 3x6	đ/m	53.370
829	CXV 3x10	đ/m	83.200
830	CXV 3x16	đ/m	125.360
831	CXV 3x25	đ/m	193.730
832	CXV 3x35	đ/m	267.650
833	CXV 3x50	đ/m	367.660
834	CXV 3x70	đ/m	518.710
835	CXV 3x95	đ/m	719.960
836	CXV 3x120	đ/m	893.130
837	CXV 3x150	đ/m	1.112.620
838	CXV 3x185	đ/m	1.391.530
839	CXV 3x240	đ/m	1.814.890
840	CXV 3x300	đ/m	2.270.420
841	CXV 3x400	đ/m	2.941.080
	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
842	CXV 4x1.5	đ/m	22.220
843	CXV 4x2.5	đ/m	33.160
844	CXV 4x4	đ/m	48.250
845	CXV 4x6	đ/m	69.720
846	CXV 4x10	đ/m	109.210
847	CXV 4x16	đ/m	165.210
848	CXV 4x25	đ/m	255.560
849	CXV 4x35	đ/m	354.700
850	CXV 4x50	đ/m	488.300
851	CXV 4x70	đ/m	689.140
852	CXV 4x95	đ/m	948.570
853	CXV 4x120	đ/m	1.187.590
854	CXV 4x150	đ/m	1.479.150
855	CXV 4x185	đ/m	1.851.450
856	CXV 4x240	đ/m	2.416.130
857	CXV 4x300	đ/m	3.021.080
858	CXV 4x400	đ/m	3.919.100
	Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, vỏ PVC		
859	3x2,5+1x1,5	đ/m	29.970
860	3x4+1x2,5	đ/m	44.390
861	3x6+1x4	đ/m	63.760

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
862	3x10+1x6	đ/m	98.160
863	3x16+1x10	đ/m	152.150
864	3x25+1x16	đ/m	233.050
865	3x35+1x16	đ/m	307.520
866	3x35+1x22	đ/m	330.120
867	3x50+1x25	đ/m	429.610
868	3x50+1x35	đ/m	454.530
869	3x70+1x35	đ/m	604.620
870	3x70+1x50	đ/m	637.600
	6. Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú Thanh Xuân, Hà Nội		
	Cáp treo hạ thế Cu/XLPE/PVC 0,61KV		
871	Loại cáp treo 2 x 4	đ/m	20.890
872	Loại cáp treo 2 x 6	đ/m	29.800
873	Loại cáp treo 2 x 10	đ/m	47.950
874	Loại cáp treo 2 x 16	đ/m	72.850
875	Loại cáp treo 2 x 25	đ/m	112.400
876	Loại cáp treo 3 x 4	đ/m	30.800
877	Loại cáp treo 3 x 6	đ/m	43.250
878	Loại cáp treo 3 x 10	đ/m	68.360
879	Loại cáp treo 3 x 16	đ/m	104.200
880	Loại cáp treo 3 x 25	đ/m	161.260
881	Loại cáp treo 3 x 35	đ/m	219.600
882	Loại cáp treo 3 x 50	đ/m	309.850
883	Loại cáp treo 3 x 70	đ/m	421.600
884	Loại cáp treo 3 x 95	đ/m	580.200
885	Loại cáp treo 3 x 120	đ/m	719.950
886	Loại cáp treo 4 x 4	đ/m	39.400
887	Loại cáp treo 4 x 6	đ/m	59.100
888	Loại cáp treo 4 x 10	đ/m	89.400
889	Loại cáp treo 4 x 16	đ/m	136.600
890	Loại cáp treo 4 x 25	đ/m	212.400
891	Loại cáp treo 4 x 35	đ/m	289.900
892	Loại cáp treo 4 x 50	đ/m	409.500
893	Loại cáp treo 4 x 70	đ/m	558.200
894	Loại cáp treo 4 x 95	đ/m	768.800
895	Loại dây đôi mềm nhiều sợi VCm 1,5	đ/m	8.955
896	Loại dây đôi mềm nhiều sợi VCm 2,5	đ/m	14.727
897	Loại dây đôi mềm nhiều sợi VCm 4	đ/m	19.082
898	Loại dây đôi mềm nhiều sợi VCm 6	đ/m	28.327
899	Loại dây đơn mềm nhiều sợi VCm 1,5	đ/m	3.500
900	Loại dây đơn mềm nhiều sợi VCm 2,5	đ/m	5.618
901	Loại dây đơn mềm nhiều sợi VCm 4	đ/m	8.800
902	Loại dây đơn mềm nhiều sợi VCm 6	đ/m	12.773
903	Dây ăng ten đồng trục	đ/m	2.700
904	Dây điện thoại	đ/m	2.700
	7. Công ty cổ phần địa ốc cáp điện Thịnh Phát, VPĐD 23 Nguyễn Công Trứ, Phường Đồng Nhân, Hai Bà Trưng, Hà Nội		
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC 0,6/1kV (ruột đồng)		

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
905	VCmo2x1(2x30/0.25)	đ/m	6.420
906	VCmo2x1.5(2x30/0.25)	đ/m	7.970
907	VCmo2x2.5(2x50/0.25)	đ/m	17.630
908	VCmo2x4(2x56/0.3)	đ/m	26.340
909	VCmo2x6(2x7x12/0.30)	đ/m	39.260
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC 0,6/1kV(ruột đồng)		
910	VCmd2x0.5(2x16/0.2)	đ/m	3.720
911	VCmd2x0.75(2x24/0.2)	đ/m	5.220
912	VCmd2x1(2x32/0.2)	đ/m	6.670
913	VCmd2x1.5(2x30/0.25)	đ/m	9.350
914	VCmd2x2.5(2x50/0.25)	đ/m	15.170
	Cáp điện lực hạ thế 450/0.6/1KV (ruột đồng, 1 lõi xoắn)		
915	Cu/PVC1.5 mm2	đ/m	4.310
916	Cu/PVC2 mm2	đ/m	6.570
917	Cu/PVC2.5 mm2	đ/m	6.630
918	Cu/PVC 4 mm2	đ/m	10.460
919	Cu/PVC 6 mm2	đ/m	15.820
920	Cu/PVC 10 mm2	đ/m	24.310
921	Cu/PVC 16 mm2	đ/m	37.370
922	Cu/PVC 25 mm2	đ/m	60.050
923	Cu/PVC 35 mm2	đ/m	82.630
924	Cu/PVC 50 mm2	đ/m	114.160
925	Cu/PVC 70 mm2	đ/m	158.050
926	Cu/PVC 95 mm2	đ/m	219.580
927	Cu/PVC 120 mm2	đ/m	273.750
928	Cu/PVC 150 mm2	đ/m	341.320
929	Cu/PVC 185 mm2	đ/m	427.270
930	Cu/PVC 240 mm2	đ/m	564.700
931	Cu/PVC 300 mm2	đ/m	686.880
932	Cu/PVC 400 mm2	đ/m	930.010
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV(4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
933	Cu/PVC/PVC4x4	đ/m	45.270
934	Cu/PVC/PVC4x6	đ/m	63.230
935	Cu/PVC/PVC4x10	đ/m	95.840
936	Cu/PVC/PVC4x16	đ/m	148.290
937	Cu/PVC/PVC4x25	đ/m	228.240
938	Cu/PVC/PVC4x35	đ/m	309.580
939	Cu/PVC/PVC4x50	đ/m	419.340
940	Cu/PVC/PVC4x70	đ/m	603.870
941	Cu/PVC/PVC4x95	đ/m	826.540
942	Cu/PVC/PVC4x120	đ/m	1.051.740
943	Cu/PVC/PVC4x150	đ/m	1.300.200
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		
944	Cu/XLPE/PVC 1.5	đ/m	5.750
945	Cu/XLPE/PVC 2.5	đ/m	8.050

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
946	Cu/XLPE/PVC 4	đ/m	11.920
947	Cu/XLPE/PVC 6	đ/m	16.330
948	Cu/XLPE/PVC 10	đ/m	25.400
949	Cu/XLPE/PVC 16	đ/m	42.440
950	Cu/XLPE/PVC 25	đ/m	59.010
951	Cu/XLPE/PVC 35	đ/m	89.120
952	Cu/XLPE/PVC 50	đ/m	112.950
953	Cu/XLPE/PVC 70	đ/m	172.210
954	Cu/XLPE/PVC 95	đ/m	236.120
955	Cu/XLPE/PVC 120	đ/m	265.880
956	Cu/XLPE/PVC 150	đ/m	367.530
957	Cu/XLPE/PVC 185	đ/m	458.200
958	Cu/XLPE/PVC 240	đ/m	605.450
959	Cu/XLPE/PVC 300	đ/m	663.190
960	Cu/XLPE/PVC 400	đ/m	832.400
961	Cu/XLPE/PVC 500	đ/m	1.178.510
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ		
962	Cu/XLPE/PVC4x1.5	đ/m	23.330
963	Cu/XLPE/PVC4x2.5	đ/m	32.750
964	Cu/XLPE/PVC4x4	đ/m	52.990
965	Cu/XLPE/PVC4x6	đ/m	73.420
966	Cu/XLPE/PVC4x10	đ/m	107.790
967	Cu/XLPE/PVC4x16	đ/m	157.830
968	Cu/XLPE/PVC4x25	đ/m	239.440
969	Cu/XLPE/PVC4x35	đ/m	322.650
970	Cu/XLPE/PVC4x50	đ/m	484.150
971	Cu/XLPE/PVC4x70	đ/m	616.030
972	Cu/XLPE/PVC4x95	đ/m	846.460
973	Cu/XLPE/PVC4x120	đ/m	1.147.470
974	Cu/XLPE/PVC4x150	đ/m	1.369.080
975	Cu/XLPE/PVC4x185	đ/m	1.637.240
976	Cu/XLPE/PVC4x240	đ/m	2.147.110
977	Cu/XLPE/PVC4x300	đ/m	2.876.540
978	Cu/XLPE/PVC4x400	đ/m	3.535.790
	8. Công ty cổ phần Hợp tác Thành Công Hà Đông, Hà Nội		
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Tiến Công (dùng cho cáp ngầm) và		
979	TFP Ø32/25	đ/m	12.800
980	TFP Ø40/30	đ/m	14.900
981	TFP Ø50/40	đ/m	21.400
982	TFP Ø65/50	đ/m	35.545
983	TFP Ø85/65	đ/m	58.100
984	TFP Ø105/80	đ/m	55.300
985	TFP Ø110/90	đ/m	63.600
986	TFP Ø130/110	đ/m	78.100
987	TFP Ø160/125	đ/m	121.400
988	TFP Ø195/150	đ/m	165.800
989	TFP Ø210/160	đ/m	185.000
990	TFP Ø230/175	đ/m	247.200

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ TĨNH

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
991	TFP Ø260/200	đ/m	295.500
992	TFP Ø320/250	đ/m	636.600
	Măng sông		
993	Ø 32/25	đ/cái	6.000
994	Ø 40/30	đ/cái	7.200
995	Ø 50/40	đ/cái	10.000
996	Ø 65/50	đ/cái	12.000
997	Ø 85/65	đ/cái	18.000
998	Ø 105/80	đ/cái	25.700
999	Ø 110/90	đ/cái	27.000
1000	Ø 130/100	đ/cái	31.000
1001	Ø 160/125	đ/cái	41.000
1002	Ø 195/150	đ/cái	47.200
1003	Ø 210/160	đ/cái	65.800
1004	Ø 230/175	đ/cái	73.700
1005	Ø 260/200	đ/cái	98.900
1006	Ø 320/250	đ/cái	163.500
	9.Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)		
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)		
1007	VCmo-2x1-(2x30/0.25) - 300/500V	đ/m	6.450
1008	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	đ/m	9.090
1009	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	đ/m	14.640
1010	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	đ/m	22.100
1011	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30) - 300/500V	đ/m	33.100
	Cáp điện lực hạ thế- 450/750V- (ruột đồng)		
1012	CV - 1.5 - 450/750V	đ/m	4.160
1013	CV - 2.5 - 450/750V	đ/m	6.780
1014	CV - 4 - 450/750V	đ/m	10.270
1015	CV - 6 - 450/750V	đ/m	15.100
1016	CV - 10 - 450/750V	đ/m	25.000
1017	CV - 16 - 750V	đ/m	38.000
1018	CV - 25 - 750V	đ/m	59.600
1019	CV - 35 - 750V	đ/m	82.500
1020	CV - 50 - 750V	đ/m	112.800
1021	CV - 70 - 750V	đ/m	161.000
1022	CV - 95 - 750V	đ/m	222.600
1023	CV - 120 - 750V	đ/m	290.000
1024	CV - 150 - 750V	đ/m	346.600
1025	CV - 185 - 750V	đ/m	432.800
1026	CV - 240 - 750V	đ/m	567.100
	Cáp điện lực hạ thế 300/500V-		
1027	CVV - 2x1.5 - 300/500V	đ/m	13.350
1028	CVV - 2x2.5 - 300/500V	đ/m	19.600
1029	CVV - 2x4 - 300/500V	đ/m	28.400
1030	CVV - 2x6 - 300/500V	đ/m	39.200
1031	CVV - 2x10 - 300/500V	đ/m	63.200
1032	CVV - 4x2.5 - 300/500V	đ/m	33.200

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1kV-		
1033	CVV - 2x16 mm2	đ/m	98.000
1034	CVV - 2x25 mm2	đ/m	142.100
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE)		
1035	CXV - 1.5mm2	đ/m	5.770
1036	CXV - 2.5mm2	đ/m	8.640
1037	CXV - 4mm2	đ/m	12.300
1038	CXV - 6mm2	đ/m	17.340
1039	CXV - 10mm2	đ/m	27.500
1040	CXV - 16mm2	đ/m	41.200
1041	CXV - 25mm2	đ/m	63.800
1042	CXV - 35mm2	đ/m	87.400
1043	CXV - 50mm2	đ/m	118.700
1044	CXV - 70mm2	đ/m	168.300
1045	CXV - 95mm2	đ/m	231.300
1046	CXV - 120mm2	đ/m	301.600
1047	CXV - 150mm2	đ/m	359.900
1048	CXV - 185mm2	đ/m	448.200
1049	CXV - 240mm2	đ/m	586.200
1050	CXV - 300mm2	đ/m	734.500
	Cáp điện lực hạ thế 0.6/1KV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE)		
1051	CXV - 4x1.5 mm2	đ/m	24.900
1052	CXV - 4x2.5 mm2	đ/m	35.400
1053	CXV - 4x4 mm2	đ/m	52.100
1054	CXV - 4x6 mm2	đ/m	73.200
1055	CXV - 4x10 mm2	đ/m	115.100
1056	CXV - 4x16 mm2	đ/m	173.400
1057	CXV - 4x25 mm2	đ/m	271.200
1058	CXV - 4x35 mm2	đ/m	367.300
1059	CXV - 4x50 mm2	đ/m	485.300
1060	CXV - 4x70 mm2	đ/m	704.600
1061	CXV - 4x95 mm2	đ/m	944.600
1062	CXV - 4x120 mm2	đ/m	1.228.200
1063	CXV - 4x150 mm2	đ/m	1.468.900
1064	CXV - 4x185 mm2	đ/m	1.829.900
1065	CXV - 4x240 mm2	đ/m	2.395.000
1066	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) mm2	đ/m	68.300
1067	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) mm2	đ/m	162.500
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV		
1068	CXV/DATA - 35 - 0.6/1kV	đ/m	112.800
1069	CXV/DATA - 50 - 0.6/1kV	đ/m	146.800
	Cáp HT có giáp 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng)		
1070	CXV/DSTA - 4x4 - 0.6/1kV	đ/m	67.600
1071	CXV/DSTA - 4x6 - 0.6/1kV	đ/m	86.900
1072	CXV/DSTA - 4x10 - 0.6/1kV	đ/m	131.100
1073	CXV/DSTA - 4x16 - 0.6/1kV	đ/m	190.600
1074	CXV/DSTA - 4x25 - 0.6/1kV	đ/m	284.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1075	CXV/DSTA - 4x35 - 0.6/1kV	đ/m	381.000
1076	CXV/DSTA - 4x50 - 0.6/1kV	đ/m	512.900
1077	CXV/DSTA - 4x70 - 0.6/1kV	đ/m	718.900
1078	CXV/DSTA - 4x95 - 0.6/1kV	đ/m	1.005.800
1079	CXV/DSTA - 4x120 - 0.6/1kV	đ/m	1.303.300
1080	CXV/DSTA - 4x150 - 0.6/1kV	đ/m	1.551.600
1081	CXV/DSTA - 4x185 - 0.6/1kV	đ/m	1.922.200
1082	CXV/DSTA - 4x240 - 0.6/1kV	đ/m	2.505.600
	Cáp chống cháy, 2 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC - 0.6/1kV		
1083	CXV/FR - 2x1 - 0.6/1kV	đ/m	23.032
1084	CXV/FR - 2x1.5 - 0.6/1kV	đ/m	26.639
1085	CXV/FR - 2x2.5 - 0.6/1kV	đ/m	33.539
	Cáp chống cháy, 4 lõi, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC - 0.6/1kV		
1086	CXV/FR - 4x6 - 0.6/1kV	đ/m	97.578
1087	CXV/FR - 4x10 - 0.6/1kV	đ/m	150.230
1088	CXV/FR - 4x16 - 0.6/1kV	đ/m	220.405
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu 0,6/1kV		
1089	DVV/Sc - 2x0.5 (2x1/0.8) - 0.6/1kV	đ/m	13.220
1090	DVV/Sc - 2x0.75 (2x1/0.97) - 0.6/1kV	đ/m	15.390
	CNTT, 3 Cu, màn chắn băng đồng 0.127, chống thấm ngang, dọc,		
1091	CXV/SE-DSTA-WBCSF - 3x70 - 12/20(24)kV	đ/m	850.374
1092	CXV/SE-DSTA-WBCSF - 3x95 - 12/20(24)kV	đ/m	958.626
1093	CXV/SE-DSTA-WBCSF - 3x120 - 12/20(24)kV	đ/m	1.249.853
1094	CXV/SE-DSTA-WBCSF - 3x240 - 12/20(24)kV	đ/m	2.120.946
	10. Công ty cổ phần Đông Giang Dây & cáp điện hạ thế		
	Dây điện 1 lõi mềm 450/750VCu/PVC		
1095	Loại 1 x 6 CV 6R50.45X	đ/m	14.437
1096	Loại 1 x 25 CV 25R50.45X	đ/m	58.900
1097	Loại 1 x 95 CV 95R50.45X	đ/m	221.130
1098	Loại 1 x 150 CV 150R50.45X	đ/m	352.630
1099	Loại 1 x 185 CV 185R50.45X	đ/m	434.247
1100	Loại 1 x 240 CV 240R50.45X	đ/m	558.711
	Cáp điện 1 lõi 0,6/1KVCu/XLPE/PVC		
1101	Loại 1x10 CEV 10R20.6X	đ/m	25.062
1102	Loại 1x25 CEV 25R20.6X	đ/m	60.142
1103	Loại 1x35 CEV 35R20.6X	đ/m	81.881
1104	Loại 1x70 CEV 70R20.6X	đ/m	160.344
1105	Loại 1x150 CEV 150R20.6X	đ/m	336.348
1106	Loại 1x500 CEV 500R20.6X	đ/m	1.153.551
	Cáp điện 2 lõi 0,6/1KVCu/XLPE/PVC		
1107	Loại 2x4 bện dứa CEV 2x4R20.6X (PP)	đ/m	23.801
1108	Loại 2x6 CEV 2x6R20.6X	đ/m	33.995
1109	Loại 2x10 CEV 2x10R20.6X	đ/m	53.019
1110	Loại 2x16 CEV 2x16R20.6X	đ/m	82.006
1111	Loại 2x25 CEV 2x25R20.6X	đ/m	126.238
	Cáp điện (3+1) lõi 0,6/1KVCu/XLPE/PVC		
1112	Loại 3x10+1x6 CEV 3x10+6R2-0.6-X	đ/m	91.982
1113	Loại 3x16+1x10 CEV 3x16+10R2-0.6-X	đ/m	143.877

CỘNG HÒA VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1114	Loại 3x35+1x16 CEV 3x35+16R2-0.6-X	đ/m	288.616
1115	Loại 3x120+1x70 CEV 3x120+70R2-0.6-X	đ/m	1.008.434
1116	Loại 3x185+1x120 CEV 3x185+120R2-0.6-X	đ/m	1.574.160
1117	Loại 3x300+1x185 CEV 3x300+185R2-0.6-X	đ/m	2.527.882
	Cáp điện 4 lõi 0,6/1KVCu/XLPE/PVC		
1118	Loại 4x16 CEV 4x16R2-0.6-X	đ/m	155.012
1119	Loại 4x25 CEV 4x25R2-0.6-X	đ/m	241.727
1120	Loại 4x35 CEV 4x35R2-0.6-X	đ/m	329.090
1121	Loại 4x50 CEV 4x50R2-0.6-X	đ/m	444.210
1122	Loại 4x95 CEV 4x95R2-0.6-X	đ/m	884.098
1123	Loại 4x120 CEV 4x120R2-0.6-X	đ/m	1.130.198
	Cáp điện kế 2 lõi (Muyle) 0,6/1KVCu/XLPE/PVC/ATA/PVC		
1124	Loại Muyle 2x6 CEVV-SA 2x6R2-0.6-X	đ/m	41.664
1125	Loại Muyle 2x10 CEVV-SA 2x10R2-0.6-X	đ/m	61.523
1126	Loại Muyle 2x16 CEVV-SA 2x16R2-0.6-X	đ/m	89.287
1127	Loại Muyle 2x25 CEVV-SA 2x25R2-0.6-X	đ/m	138.165
	Cáp ngầm 2 lõi 0,6/1KVCu/XLPE/PVC/DSTA/PVC		
1128	Loại ngầm 2x10 CEVV-ST 2x10R2-0.6-X	đ/m	60.482
1129	Loại ngầm 2x16 CEVV-ST 2x16R2-0.6-X	đ/m	87.725
1130	Loại ngầm 2x25 CEVV-ST 2x25R2-0.6-X	đ/m	136.874
1131	Loại ngầm 2x50 CEVV-ST 2x50R2-0.6-X	đ/m	251.193
	Cáp ngầm (3+1) lõi 0,6/1KVCu/XLPE/PVC/DSTA/PVC		
1132	Loại 3x25+16 CEVV-ST 2x25+16R2-0.6-X	đ/m	234.146
1133	Loại 3x35+16 CEVV-ST 2x35+16R2-0.6-X	đ/m	301.209
1134	Loại 3x50+25 CEVV-ST 2x50+25R2-0.6-X	đ/m	410.963
1135	Loại 3x70+35 CEVV-ST 2x70+35R2-0.6-X	đ/m	595.188
	Cáp ngầm 4 lõi 0,6/1KVu/XLPE/PVC/DSTA/PVC		
1136	Loại ngầm 4x10 CEVV-ST 4x10R2-0.6-X	đ/m	112.979
1137	Loại ngầm 4x16 CEVV-ST 4x16R2-0.6-X	đ/m	168.548
1138	Loại ngầm 4x70 CEVV-ST 4x70R2-0.6-X	đ/m	678.909
1139	Loại ngầm 4x95 CEVV-ST 4x95R2-0.6-X	đ/m	914.658
	Dây và cáp điện chống cháy		
1140	Loại chống cháy 4x10 CEVFR 4x10R2-0.6	đ/m	125.687
1141	Loại chống cháy 4x25 CEVFR 4x25R2-0.6	đ/m	285.796
1142	Loại chống cháy 4x35 CEVFR 4x35R2-0.6	đ/m	387.103
1143	Loại chống cháy 4x50 CEVFR 4x50R2-0.6	đ/m	518.148
	Cáp điều khiển 2,5mm2 300/500V Cu/PVC/PVC		
1144	Loại 10x2.5 CVV 10x2.5R50.3X	đ/m	74.358
1145	Loại 12x2.5 CVV 12x2.5R50.3X	đ/m	85.070
1146	Loại 14x2.5 CVV 14x2.5R50.3X	đ/m	99.504
1147	Loại 16x2.5 CVV 16x2.5R50.3X	đ/m	114.806
	11. Công ty Nhựa Tiền Phong		
	Ống luồn dây điện và phụ kiện		
1148	Ø16	đ/m	5.600
1149	Ø20	đ/m	7.940
1150	Ø25	đ/m	10.830
1151	Ø32	đ/m	21.790

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	Tê		
1152	Ø 16	đ/cái	3.909
1153	Ø 20	đ/cái	5.182
1154	Ø 25	đ/cái	6.909
1155	Ø 32	đ/cái	8.636
	Tê có nắp đậy		
1156	Ø 20	đ/cái	6.182
1157	Ø 25	đ/cái	7.909
1158	Ø 32	đ/cái	10.182
	Cút		
1159	Ø 16	đ/cái	2.727
1160	Ø 20	đ/cái	3.818
1161	Ø 25	đ/cái	6.364
1162	Ø 32	đ/cái	9.273
	Cút có nắp		
1163	Ø 20	đ/cái	4.364
1164	Ø 25	đ/cái	7.273
1165	Ø 32	đ/cái	10.545
	Măng sông		
1166	Ø 16	đ/cái	818
1167	Ø 20	đ/cái	891
1168	Ø 25	đ/cái	1.455
1169	Ø 32	đ/cái	2.000
	Hộp chia ngả		
1170	Hộp chia ngả 2 đường vuông góc Ø 16	đ/cái	5.545
1171	Hộp chia ngả 2 đường vuông góc Ø 20	đ/cái	5.727
1172	Hộp chia ngả 2 đường vuông góc Ø 25	đ/cái	6.455
1173	Hộp chia ngả 1 đường Ø 16	đ/cái	5.545
1174	Hộp chia ngả 1 đường Ø 20	đ/cái	5.727
1175	Hộp chia ngả 1 đường Ø 25	đ/cái	6.455
1176	Hộp chia ngả 2 đường Ø 16	đ/cái	5.545
1177	Hộp chia ngả 2 đường Ø 20	đ/cái	5.727
1178	Hộp chia ngả 2 đường Ø 25	đ/cái	6.455
1179	Hộp chia ngả 3 đường Ø 16	đ/cái	5.545
1180	Hộp chia ngả 3 đường Ø 20	đ/cái	5.727
1181	Hộp chia ngả 3 đường Ø 25	đ/cái	6.455
1182	Hộp chia ngả 4 đường Ø 16	đ/cái	5.545
1183	Hộp chia ngả 4 đường Ø 20	đ/cái	5.727
1184	Hộp chia ngả 4 đường Ø 25	đ/cái	6.455
1185	Kẹp đỡ ống Ø 16	đ/cái	1.000
1186	Kẹp đỡ ống Ø 20	đ/cái	1.091
1187	Kẹp đỡ ống Ø 25	đ/cái	2.000
1188	Kẹp đỡ ống Ø 32	đ/cái	2.273
	12. Công ty cổ phần Slighting Việt Nam		
1189	**Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng**		
1190	Cột thép BG (Dg=144; Dn=56) / TC (Dg=150; Dn=58) liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	đ/cái	3.806.900

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1191	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	đ/cái	3.147.500
1192	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm	đ/cái	4.143.500
1193	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	đ/cái	4.563.500
1194	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	đ/cái	5.516.490
1195	Cột thép BG/TC liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	đ/cái	6.485.500
	Cột thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1196	Cột thép BG/TC 6m D78-3mm	đ/cái	2.983.860
1197	Cột thép BG/TC 7m D78-3mm	đ/cái	3.406.250
1198	Cột thép BG/TC 8m D78-3,5mm	đ/cái	4.289.150
1199	Cột thép BG/TC 9m D78-4mm	đ/cái	5.706.150
1200	Cột thép BG/TC 10m D78-4mm	đ/cái	6.272.950
1201	Cột thép BG/TC 11m D78-4mm	đ/cái	7.052.300
	Cần thép mạ kẽm nhúng nóng		
1202	Cần đèn CD-02 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.658.745
1203	Cần đèn CD-03 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.446.150
1204	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.517.000
1205	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m	đ/cái	1.983.800
	Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng		
1206	Cột đa giác 14m-130-5mm	đ/cái	16.159.904
1207	Cột đa giác 17m-150-5mm	đ/cái	24.737.223
	Đèn cột trang trí sân vườn		
1208	Cột trang trí C01 cao 3,5m tôn dày 3mm. Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	1.970.000
1209	Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	đ/cái	4.851.000
1210	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m	đ/cái	5.771.000
1211	Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m	đ/cái	8.093.250
1212	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	đ/cái	5.455.400
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí		
1213	Chùm CH06-4	đ/cái	1.356.000
1214	Chùm CH07-4	đ/cái	1.833.000
1215	Chùm CH08-4	đ/cái	1.666.000
1216	Chùm CH09-1	đ/cái	2.166.000
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		
1217	Đèn trang trí SLV16 (D=590; H=670)	đ/cái	3.120.000
1218	Cầu trang trí SV3A-D400	đ/cái	548.000
1219	Cầu trang trí SV3B-D400	đ/cái	378.000
	Đèn cao áp		
1220	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	đ/cái	2.811.000
1221	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	đ/cái	2.977.000
1222	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6	đ/cái	3.555.000
1223	Đèn 80W Compact - SLI-S12	đ/cái	1.232.000
1224	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium- SLI-S12	đ/cái	1.703.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	Đèn LED chiếu sáng đường phố		
1225	Đèn LED 100w; KT 815x265x95;Φ=60	đ/cái	8.972.000
1226	Đèn LED 150w; KT 815x265x95;Φ=60	đ/cái	11.831.950
1227	Đèn LED 80w; KT 725x350x90;Φ=60	đ/cái	9.281.350
1228	Đèn LED 120w; KT 747x380x113;Φ=60	đ/cái	12.153.500
1229	Đèn LED 100w; KT 522x318x132;Φ=60	đ/cái	8.092.000
1230	Đèn LED 150w; KT 522x318x132;Φ=60	đ/cái	10.288.000
1231	Đèn LED 40w; KT 320x290x110;Φ=60	đ/cái	5.538.000
1232	Đèn LED 80w; KT 410x290x110;Φ=60	đ/cái	6.655.000
1233	Đèn LED 120w; KT 490x290x110;Φ=60	đ/cái	7.764.000
1234	Đèn LED 160w; KT 580x290x110;Φ=60	đ/cái	9.022.000
1235	Đèn LED 200w; KT 660x290x110;Φ=60	đ/cái	10.233.000
1236	Đèn pha LED SLI-FL6 công suất 100W KT: 380x280x170	đ/cái	10.333.200
1237	Đèn pha LED SLI-FL6 công suất 150W KT: 420x320x170	đ/cái	13.254.400
1238	Đèn pha LED SLI-FL6 công suất 200W KT: 450x320x170)	đ/cái	17.429.100
1239	Đèn pha LED SLI-FL6 công suất 250W KT: 450x320x170	đ/cái	18.658.400
1240	Đèn LED SU-3w (D=130; H=155)	đ/cái	2.850.000
1241	Đèn LED SU-9w (D=160; H=90)	đ/cái	4.815.000
1242	Bóng LED bulb 12w	đ/cái	230.450
	Đèn pha		
1243	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium	Chiếc	1.175.000
1244	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc	6.594.000
1245	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc	9.175.000
	Cọc tiếp địa		
1246	Cọc tiếp địa L63x63x6x2500 mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	645.500
	Tủ điện và phụ kiện cột thép		
1247	Giá đỡ tủ điện treo	Chiếc	574.000
1248	Giá đỡ tủ điện chôn	Chiếc	574.000
1249	Khung móng Bulong M16x260x260x500	đ/cái	508.840
1250	Khung móng Bulong M16x240x240x525	đ/cái	481.780
1251	Khung móng Bulong M24x300x300x675	đ/cái	667.080
1252	Khung móng Bulong M24x1375x8	đ/cái	3.057.450
	13. Công ty cổ phần Santo, 199 đường Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội		
1253	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 25	đồng/m	12.800
1254	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 30	đồng/m	14.900
1255	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 40	đồng/m	21.400
1256	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP50	đồng/m	29.300
1257	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP65	đồng/m	42.500
1258	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 80	đồng/m	55.300
1259	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 90	đồng/m	63.600
1260	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 100	đồng/m	78.100

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1261	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 125	đồng/m	121.400
1262	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 150	đồng/m	165.800
1263	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 175	đồng/m	247.200
1264	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 200	đồng/m	295.500
	VẬT LIỆU CẤP, THOÁT NƯỚC, THIẾT BỊ VỆ SINH		
	1. Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiền phong Quận Ngô Quyền, Hải Phòng		
	Ống uPVC và phụ kiện		
	Ống uPVC thoát		
1265	Ø 21	đ/m	5.360
1266	Ø 27	đ/m	6.640
1267	Ø 34	đ/m	8.640
1268	Ø 42	đ/m	12.820
1269	Ø 48	đ/m	15.090
1270	Ø 60	đ/m	19.550
1271	Ø 75	đ/m	27.450
1272	Ø 90	đ/m	33.550
1273	Ø 110	đ/m	50.640
1274	Ø 125	đ/m	55.910
1275	Ø 140	đ/m	68.910
1276	Ø 160	đ/m	89.450
1277	Ø 180	đ/m	112.360
1278	Ø 200	đ/m	167.730
1279	Ø 225	đ/m	174.090
1280	Ø 250	đ/m	226.730
	Ống UPVC Cấp		
1281	Ø21 PN4	đ/m	5.364
1282	Ø27 PN4	đ/m	6.636
1283	Ø34 PN4	đ/m	8.636
1284	Ø42 PN4	đ/m	12.818
1285	Ø42 PN6	đ/m	14.455
1286	Ø48 PN6	đ/m	17.636
1287	Ø60 PN4	đ/m	19.545
1288	Ø60 PN6	đ/m	28.545
1289	Ø63 PN6	đ/m	27.182
1290	Ø75 PN4	đ/m	27.455
1291	Ø75 PN6	đ/m	36.273
1292	Ø90 PN4	đ/m	38.364
1293	Ø90 PN6	đ/m	51.909
1294	Ø110 PN4	đ/m	57.273
1295	Ø110 PN6	đ/m	76.000
1296	Ø125 PN4	đ/m	70.455
1297	Ø125 PN6	đ/m	97.818
1298	Ø140 PN4	đ/m	87.727
1299	Ø140 PN6	đ/m	121.636
1300	Ø160 PN4	đ/m	117.091

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1301	Ø160 PN6	đ/m	157.545
1302	Ø180 PN4	đ/m	144.182
1303	Ø180 PN6	đ/m	199.091
1304	Ø200 PN4	đ/m	175.909
1305	Ø200 PN6	đ/m	247.182
1306	Ø225 PN4	đ/m	215.636
1307	Ø225 PN6	đ/m	307.182
1308	Ø250 PN4	đ/m	282.636
1309	Ø250 PN6	đ/m	397.636
1310	Ø280 PN4	đ/m	338.909
1311	Ø280 PN6	đ/m	477.455
1312	Ø315 PN4	đ/m	428.455
1313	Ø315 PN6	đ/m	610.273
1314	Ø355 PN4	đ/m	541.091
1315	Ø355 PN6	đ/m	790.545
	Cút		
1316	Ø 21	đ/cái	1.180
1317	Ø 27	đ/cái	1.730
1318	Ø 34	đ/cái	2.730
1319	Ø 42	đ/cái	4.360
1320	Ø 48	đ/cái	6.910
1321	Ø 60	đ/cái	10.180
1322	Ø 75	đ/cái	18.000
1323	Ø 90	đ/cái	25.000
1324	Ø 110	đ/cái	37.910
1325	Ø 125	đ/cái	70.090
1326	Ø 140	đ/cái	96.360
1327	Ø 160	đ/cái	116.360
1328	Ø 180	đ/cái	320.000
	Chếch		
1329	Ø 21	đ/cái	1.180
1330	Ø 27	đ/cái	1.450
1331	Ø 34	đ/cái	2.090
1332	Ø 42	đ/cái	3.270
1333	Ø 48	đ/cái	5.270
1334	Ø 60	đ/cái	8.640
1335	Ø 75	đ/cái	14.910
1336	Ø 90	đ/cái	20.450
1337	Ø 110	đ/cái	29.820
1338	Ø 125	đ/cái	59.090
1339	Ø 140	đ/cái	65.450
1340	Ø 160	đ/cái	100.000
1341	Ø 180	đ/cái	240.910
	Tê		
1342	Ø 21	đ/cái	1.730
1343	Ø 27	đ/cái	2.910
1344	Ø 34	đ/cái	4.000
1345	Ø 42	đ/cái	5.730

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1346	Ø 48	đ/cái	8.550
1347	Ø 60	đ/cái	13.450
1348	Ø 75	đ/cái	22.910
1349	Ø 90	đ/cái	33.180
1350	Ø 110	đ/cái	53.640
1351	Ø 125	đ/cái	111.820
1352	Ø 140	đ/cái	143.640
1353	Ø 160	đ/cái	152.730
1354	Ø 180	đ/cái	408.360
	Tê chuyển bậc		
1355	Ø27-21	đ/cái	2.270
1356	Ø34-21	đ/cái	2.910
1357	Ø34-27	đ/cái	3.180
1358	Ø42-21	đ/cái	3.910
1359	Ø42-27	đ/cái	4.450
1360	Ø48-21	đ/cái	6.270
1361	Ø48-27	đ/cái	6.450
1362	Ø48-34	đ/cái	6.910
1363	Ø48-42	đ/cái	8.730
1364	Ø60-27	đ/cái	8.910
1365	Ø60-34	đ/cái	9.820
1366	Ø60-48	đ/cái	11.360
1367	Ø75-27	đ/cái	14.360
1368	Ø75-34	đ/cái	14.910
1369	Ø75-42	đ/cái	16.000
1370	Ø75-48	đ/cái	18.000
1371	Ø75-60	đ/cái	20.180
1372	Ø90-34	đ/cái	25.910
1373	Ø90-42	đ/cái	21.090
1374	Ø90-48	đ/cái	32.550
1375	Ø90-60	đ/cái	36.180
1376	Ø110-48	đ/cái	49.910
1377	Ø110-60	đ/cái	58.820
1378	Ø110-75	đ/cái	38.090
	Măng sông		
1379	Ø 21	đ/cái	1.091
1380	Ø 27	đ/cái	1.364
1381	Ø 34	đ/cái	1.545
1382	Ø 42	đ/cái	2.727
1383	Ø 48	đ/cái	3.455
1384	Ø 60	đ/cái	5.909
1385	Ø 75	đ/cái	8.182
1386	Ø 90	đ/cái	10.909
1387	Ø 110	đ/cái	13.727
	Van nước		
1388	Ø 21	đ/cái	22.727
1389	Ø 27	đ/cái	30.909
1390	Ø 34	đ/cái	42.818

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	Côn chuyển bậc		
1391	Ø 27-21	đ/cái	1.090
1392	Ø 34-21	đ/cái	1.450
1393	Ø 34-27	đ/cái	1.910
1394	Ø 42-21	đ/cái	2.090
1395	Ø 42-27	đ/cái	2.270
1396	Ø 42-34	đ/cái	2.450
1397	Ø 48-21	đ/cái	2.910
1398	Ø 48-27	đ/cái	3.090
1399	Ø 48-34	đ/cái	3.180
1400	Ø 48-42	đ/cái	3.270
1401	Ø 60-21	đ/cái	4.090
1402	Ø 60-27	đ/cái	4.910
1403	Ø 60-34	đ/cái	4.910
1404	Ø 60-42	đ/cái	5.640
1405	Ø 60-48	đ/cái	5.270
1406	Ø 75-34	đ/cái	9.550
1407	Ø 75-42	đ/cái	7.820
1408	Ø 75-48	đ/cái	7.820
1409	Ø 75-60	đ/cái	8.180
1410	Ø 90-34	đ/cái	10.450
1411	Ø 90-42	đ/cái	15.000
1412	Ø 90-48	đ/cái	11.360
1413	Ø 90-60	đ/cái	16.820
1414	Ø 90-75	đ/cái	12.730
1415	Ø 110-34	đ/cái	17.090
1416	Ø 110-42	đ/cái	17.270
1417	Ø 110-48	đ/cái	24.820
1418	Ø 110-60	đ/cái	26.360
1419	Ø 110-75	đ/cái	27.270
1420	Ø 110-90	đ/cái	29.450
1421	Ø 140-110	đ/cái	39.180
1422	Ø 160-90	đ/cái	79.270
1423	Ø 200-110	đ/cái	148.910
1424	Ø 200-160	đ/cái	159.270
	Phễu thu nước		
1425	Ø75	đ/cái	17.727
1426	Ø110	đ/cái	29.091
	Rọ chắn rác		
1427	Ø48	đ/cái	13.364
1428	Ø60	đ/cái	27.909
1429	Ø90	đ/cái	33.545
	Si phông		
1430	Ø42	đ/cái	10.182
1431	Ø48	đ/cái	14.909
1432	Ø60	đ/cái	24.091
1433	Ø75	đ/cái	45.909
1434	Ø90	đ/cái	62.182

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1435	Ø110	đ/cái	91.909
	Phụ kiện khác		
1436	Keo dán ống u.PVC Kg	đ/kg	118.000
	Zoăng cao su		
1437	Ø63	đ/cái	9.091
1438	Ø75	đ/cái	11.455
1439	Ø90	đ/cái	13.909
1440	Ø110	đ/cái	17.636
	Ống HDPE PE80 và phụ kiện		
1441	Ø 20 PN 12,5	đ/m	7.550
1442	Ø 25 PN 10	đ/m	9.820
1443	Ø 32 PN 8	đ/m	13.450
1444	Ø 40 PN 8	đ/m	20.090
1445	Ø 50 PN 8	đ/m	31.270
1446	Ø 63 PN 8	đ/m	49.730
1447	Ø 75 PN 8	đ/m	70.360
1448	Ø 90 PN 8	đ/m	101.910
1449	Ø 110 PN 8	đ/m	148.180
1450	Ø 125 PN 8	đ/m	189.360
1451	Ø 140 PN 8	đ/m	237.450
1452	Ø 160 PN 8	đ/m	309.730
1453	Ø 180 PN 8	đ/m	392.820
1454	Ø 200 PN 8	đ/m	488.090
1455	Ø 225 PN 8	đ/m	616.270
1456	Ø 250 PN 8	đ/m	757.360
1457	Ø 280 PN 8	đ/m	950.820
1458	Ø 315 PN 8	đ/m	1.203.550
1459	Ø 355 PN 8	đ/m	1.516.910
1460	Ø 400 PN 8	đ/m	1.937.090
1461	Ø 450 PN 8	đ/m	2.436.000
1462	Ø 500 PN 8	đ/m	3.027.090
	Cút		
1463	Ø 20	đ/cái	20.640
1464	Ø 25	đ/cái	23.730
1465	Ø 32	đ/cái	32.450
1466	Ø 40	đ/cái	51.640
1467	Ø 50	đ/cái	66.820
1468	Ø 63	đ/cái	112.090
1469	Ø 75	đ/cái	158.090
1470	Ø 90	đ/cái	268.910
	Tê		
1471	Ø 20	đ/cái	21.000
1472	Ø 25	đ/cái	30.090
1473	Ø 32	đ/cái	34.910
1474	Ø 40	đ/cái	68.180
1475	Ø 50	đ/cái	109.270
1476	Ø 63	đ/cái	131.000
1477	Ø 75	đ/cái	211.820

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1478	Ø 90	đ/cái	395.360
	Tê chuyển bậc		
1479	Ø 25-20	đ/cái	38.360
1480	Ø 32-25	đ/cái	52.640
1481	Ø 40-20	đ/cái	62.360
1482	Ø 40-32	đ/cái	64.000
1483	Ø 50-25	đ/cái	75.910
1484	Ø 50-40	đ/cái	93.730
1485	Ø 63-25	đ/cái	107.910
1486	Ø 63-32	đ/cái	109.550
1487	Ø 63-40	đ/cái	114.550
1488	Ø 63-50	đ/cái	115.910
1489	Ø 75-63	đ/cái	211.640
	Côn chuyển bậc		
1490	Ø32-25	đ/cái	35.000
1491	Ø40-20	đ/cái	36.000
1492	Ø40-25	đ/cái	37.640
1493	Ø40-32	đ/cái	42.820
1494	Ø50-25	đ/cái	44.000
1495	Ø50-32	đ/cái	45.180
1496	Ø50-40	đ/cái	56.730
1497	Ø63-20	đ/cái	59.910
1498	Ø63-40	đ/cái	78.360
1499	Ø63-50	đ/cái	79.360
1500	Ø90-63	đ/cái	174.910
	Măng sông		
1501	Ø 20	đ/cái	16.640
1502	Ø 25	đ/cái	25.000
1503	Ø 32	đ/cái	32.450
1504	Ø 40	đ/cái	48.180
1505	Ø 50	đ/cái	62.730
1506	Ø 63	đ/cái	82.640
1507	Ø 75	đ/cái	134.730
1508	Ø 90	đ/cái	235.360
	Ống PPR PN10 (Ống nước lạnh)		
1509	Ø 20	đ/m	21.270
1510	Ø 25	đ/m	37.910
1511	Ø 32	đ/m	49.180
1512	Ø 40	đ/m	65.910
1513	Ø 50	đ/m	96.640
1514	Ø 63	đ/m	153.640
1515	Ø 75	đ/m	213.640
1516	Ø 90	đ/m	311.820
1517	Ø 110	đ/m	499.090
1518	Ø 125	đ/m	618.180
1519	Ø 140	đ/m	762.730
1520	Ø 160	đ/m	1.040.910
1521	Ø 180	đ/m	1.640.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1522	Ø 200	đ/m	1.990.000
	Ống PPR PN20 (Ống nước nóng)		
1523	Ø 20	đ/m	26.270
1524	Ø 25	đ/m	46.090
1525	Ø 32	đ/m	67.820
1526	Ø 40	đ/m	105.000
1527	Ø 50	đ/m	163.180
1528	Ø 63	đ/m	257.270
1529	Ø 75	đ/m	356.360
1530	Ø 90	đ/m	532.730
1531	Ø 110	đ/m	750.000
1532	Ø 125	đ/m	1.009.090
1533	Ø 140	đ/m	1.281.820
1534	Ø 160	đ/m	1.704.550
1535	Ø 180	đ/m	2.680.000
1536	Ø 200	đ/m	3.300.000
	Phụ kiện ống PPR		
	Cút		
1537	Ø 20	đ/cái	5.270
1538	Ø 25	đ/cái	7.000
1539	Ø 32	đ/cái	12.270
1540	Ø 40	đ/cái	20.000
1541	Ø 50	đ/cái	35.090
1542	Ø 63	đ/cái	107.450
1543	Ø 75	đ/cái	140.270
1544	Ø 90	đ/cái	216.360
1545	Ø 110	đ/cái	397.270
1546	Ø 110	đ/cái	440.910
	Chếch		
1547	Ø 20	đ/cái	4.360
1548	Ø 25	đ/cái	7.000
1549	Ø 32	đ/cái	10.550
1550	Ø 40	đ/cái	21.000
1551	Ø 50	đ/cái	40.090
1552	Ø 63	đ/cái	91.820
1553	Ø 75	đ/cái	141.180
1554	Ø 90	đ/cái	168.180
1555	Ø 110	đ/cái	292.820
	Tê		
1556	Ø 20	đ/cái	6.180
1557	Ø 25	đ/cái	9.550
1558	Ø 32	đ/cái	15.730
1559	Ø 40	đ/cái	24.550
1560	Ø 50	đ/cái	48.180
1561	Ø 63	đ/cái	120.910
1562	Ø 75	đ/cái	151.270
1563	Ø 90	đ/cái	238.640
1564	Ø 110	đ/cái	422.730

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	Tê chuyển bậc		
1565	Ø 25-20-25	đ/cái	9.550
1566	Ø 32-20-32	đ/cái	16.820
1567	Ø 40-20-40	đ/cái	37.000
1568	Ø 50-20-50	đ/cái	65.000
1569	Ø 32-25-32	đ/cái	16.820
1570	Ø 40-25-40	đ/cái	37.000
1571	Ø 50-25-50	đ/cái	65.000
1572	Ø 63-25-63	đ/cái	114.270
1573	Ø 75-25-75	đ/cái	156.450
1574	Ø 40-32-40	đ/cái	37.000
1575	Ø 50-32-50	đ/cái	65.000
1576	Ø 50-40-50	đ/cái	65.000
1577	Ø 63-32-63	đ/cái	114.270
1578	Ø 75-32-75	đ/cái	156.450
1579	Ø 63-40-63	đ/cái	114.270
1580	Ø 75-40-75	đ/cái	156.450
1581	Ø 63-50-63	đ/cái	114.270
1582	Ø 75-50-75	đ/cái	168.180
1583	Ø 90-50-90	đ/cái	243.820
1584	Ø 75-63-75	đ/cái	156.450
1585	Ø 90-63-90	đ/cái	263.640
1586	Ø 90-75-90	đ/cái	243.820
1587	Ø 110-63-110	đ/cái	418.180
1588	Ø 110-75-110	đ/cái	418.180
1589	Ø 110-90-110	đ/cái	418.180
	Măng sông		
1590	Ø 20	đ/cái	2.820
1591	Ø 25	đ/cái	4.730
1592	Ø 32	đ/cái	7.270
1593	Ø 40	đ/cái	11.640
1594	Ø 50	đ/cái	20.910
1595	Ø 63	đ/cái	41.820
1596	Ø 75	đ/cái	70.090
1597	Ø 90	đ/cái	118.640
1598	Ø 110	đ/cái	192.360
	Côn chuyển bậc		
1599	Ø25-20	đ/cái	4.360
1600	Ø32-20	đ/cái	6.180
1601	Ø40-20	đ/cái	9.550
1602	Ø50-20	đ/cái	17.180
1603	Ø63-20	đ/cái	33.270
1604	Ø32-25	đ/cái	6.180
1605	Ø40-25	đ/cái	9.550
1606	Ø50-25	đ/cái	17.180
1607	Ø63-25	đ/cái	33.270
1608	Ø40-32	đ/cái	9.550
1609	Ø50-32	đ/cái	17.180

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1610	Ø63-32	đ/cái	33.270
1611	Ø50-40	đ/cái	17.180
1612	Ø63-40	đ/cái	33.270
1613	Ø63-50	đ/cái	33.270
1614	Ø75-40	đ/cái	58.090
1615	Ø75-50	đ/cái	58.090
1616	Ø75-63	đ/cái	58.090
1617	Ø90-63	đ/cái	94.270
1618	Ø90-75	đ/cái	94.270
1619	Ø110-50	đ/cái	166.910
1620	Ø110-63	đ/cái	166.910
1621	Ø110-75	đ/cái	166.910
1622	Ø110-90	đ/cái	166.910
	2. Công ty TNHH MTV nhựa Bình Minh - Chi nhánh Miền Bắc		
	Ống HDPE (đường kính ngoài x độ dày thành ống)		
1623	Ø20 x 2,0	đ/m	7.800
1624	Ø25 x 2,0	đ/m	10.000
1625	Ø32 x 2,0	đ/m	13.100
1626	Ø40 x 2,0	đ/m	16.500
1627	Ø50 x 2,4	đ/m	25.100
1628	Ø63 x 3,0	đ/m	39.400
1629	Ø75 x 3,6	đ/m	55.600
1630	Ø90 x 4,3	đ/m	79.800
1631	Ø110 x 4,2	đ/m	96.400
1632	Ø125 x 4,8	đ/m	124.200
1633	Ø140 x 5,4	đ/m	156.700
1634	Ø160 x 6,2	đ/m	205.600
1635	Ø180 x 6,9	đ/m	256.000
1636	Ø200 x 7,7	đ/m	317.500
1637	Ø225 x 8,6	đ/m	398.900
1638	Ø250 x 9,6	đ/m	494.300
1639	Ø280 x 10,7	đ/m	616.600
1640	Ø315 x 12,1	đ/m	785.500
1641	Ø355 x 13,6	đ/m	992.600
	Ống uPVC và phụ kiện		
	Ống uPVC thoát nước		
1642	Ø 21 x 1,0	đ/m	5.100
1643	Ø 27 x 1,0	đ/m	6.300
1644	Ø 34 x 1,0	đ/m	8.200
1645	Ø 42 x 1,2	đ/m	12.200
1646	Ø 48 x 1,4	đ/m	14.300
1647	Ø 60 x 1,4	đ/m	18.600
1648	Ø 75 x 1,5	đ/m	24.200
1649	Ø 90 x 1,5	đ/m	30.610
1650	Ø 110 x 1,8	đ/m	41.800
	Ống uPVC cấp nước		
1651	Ø 21 x 1,6 - PN 16 - C2	đ/m	8.200

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1652	Ø 27 x 1,6 PN 12,5 - C1	đ/m	9.500
1653	Ø 27 x 2,0 PN 16 - C2	đ/m	10.400
1654	Ø 34 x 1,7 - PN 10 - C1	đ/m	12.000
1655	Ø 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	đ/m	14.300
1656	Ø 42 x 1,7 - PN 8 - C1	đ/m	16.400
1657	Ø 42 x 2,0 - PN 10 - C2	đ/m	18.300
1658	Ø 48 x 1,9 - PN8 - C1	đ/m	19.500
1659	Ø 48 x 2,3 - PN10 - C2	đ/m	22.100
1660	Ø 60 x 1,9 - PN6 - C1	đ/m	27.700
1661	Ø 60 x 2,3 - PN8 - C2	đ/m	31.600
1662	Ø 75 x 2,3 - PN 6 - C1	đ/m	34.500
1663	Ø 75 x 2,9 - PN 8 - C2	đ/m	44.300
1664	Ø 90 x 2,2 - PN 5 - C1	đ/m	42.100
1665	Ø 90 x 2,7 - PN 6 - C2	đ/m	50.200
1666	Ø 110 x 2,7 - PN 6 - C1	đ/m	59.600
1667	Ø 110 x 3,4 - PN 8 - C2	đ/m	76.400
1668	Ø 125 x 3,0 - PN 6 - 1	đ/m	76.500
1669	Ø 125 x 3,9 - PN 8 C2	đ/m	98.500
1670	Ø 140 x 3,3 - PN 6 - C1	đ/m	94.700
1671	Ø 140 x 4,3 - PN 8 - C2	đ/m	121.700
1672	Ø 160 x 3,8 - PN 6 - C1	đ/m	123.700
1673	Ø 160 x 4,9 - PN 8 - C2	đ/m	156.600
1674	Ø 180 x 5,5 - PN 8 - C2	đ/m	198.000
1675	Ø 200 x 4,7 - PN 6 - C1	đ/m	189.600
1676	Ø 200 x 6,2 - PN 8 - C2	đ/m	248.100
1677	Ø 225 x 5,3 - PN 6 - C1	đ/m	240.900
1678	Ø 225 x 6,9 - PN 8 - C2	đ/m	308.300
1679	Ø 250 x 5,9 - PN 6 - C1	đ/m	295.900
1680	Ø 250 x 7,7 - PN 8 - C2	đ/m	381.900
1681	Ø 280 x 6,6 - PN 6 - C1	đ/m	370.600
1682	Ø 280 x 8,6 - PN 8 - C2	đ/m	477.000
1683	Ø 315 x 7,4 - PN 6 - C1	đ/m	467.000
1684	Ø 315 x 9,7 - PN 8 - C2	đ/m	604.200
1685	Ø 355 x 8,4 - PN 6 - C1	đ/m	596.100
1686	Ø 355 x 10,9 - PN 8 - C2	đ/m	763.600
	Cút		
1687	Ø 21	đ/cái	1.200
1688	Ø 27	đ/cái	1.700
1689	Ø 34	đ/cái	2.700
1690	Ø 42	đ/cái	4.400
1691	Ø 48	đ/cái	4.170
1692	Ø 60	đ/cái	9.600
1693	Ø 75	đ/cái	14.900
1694	Ø 90	đ/cái	20.000
1695	Ø 110	đ/cái	32.100
1696	Ø 140	đ/cái	74.700
1697	Ø 160	đ/cái	109.400
	Chếch		

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1698	Ø 21	đ/cái	1.200
1699	Ø 27	đ/cái	1.500
1700	Ø 34	đ/cái	2.100
1701	Ø 42	đ/cái	3.300
1702	Ø 48	đ/cái	5.300
1703	Ø 60	đ/cái	8.600
1704	Ø 75	đ/cái	9.700
1705	Ø 90	đ/cái	15.300
1706	Ø 110	đ/cái	26.300
1707	Ø 140	đ/cái	57.600
1708	Ø 160	đ/cái	95.700
	Tê		
1709	Ø 21	đ/cái	1.700
1710	Ø 27	đ/cái	2.900
1711	Ø 34	đ/cái	4.000
1712	Ø 42	đ/cái	5.800
1713	Ø 48	đ/cái	8.600
1714	Ø 60	đ/cái	12.800
1715	Ø 75	đ/cái	17.300
1716	Ø 90	đ/cái	25.700
1717	Ø 110	đ/cái	46.300
1718	Ø 140	đ/cái	109.900
1719	Ø 160	đ/cái	375.000
	côn giảm		
1720	Ø27x21	đ/cái	1.100
1721	Ø34x21	đ/cái	1.500
1722	Ø34x27	đ/cái	1.900
1723	Ø42x21	đ/cái	2.100
1724	Ø42x27	đ/cái	2.300
1725	Ø42x34	đ/cái	2.500
1726	Ø48x21	đ/cái	2.900
1727	Ø48x27	đ/cái	3.100
1728	Ø48x34	đ/cái	3.200
1729	Ø48x42	đ/cái	3.300
	Măng sông		
1730	Ø 21	đ/cái	1.100
1731	Ø 27	đ/cái	1.400
1732	Ø 34	đ/cái	1.500
1733	Ø 42	đ/cái	2.700
1734	Ø 48	đ/cái	3.500
1735	Ø 60	đ/cái	5.900
1736	Ø 75	đ/cái	8.700
1737	Ø 90	đ/cái	13.900
1738	Ø 110	đ/cái	24.000
1739	Ø 140	đ/cái	25.260
1740	Ø 160	đ/cái	37.730
	Ống nhựa HDPE gân thành đôi - không xẻ rãnh (thoát nước)		

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1741	Ø 110	đ/m	58.700
1742	Ø 160	đ/m	127.900
1743	Ø 250	đ/m	329.200
1744	Ø 315	đ/m	493.700
	Phụ tùng ống HDPE gân thành đôi		
	Măng sông		
1745	Ø 110	đ/cái	18.200
1746	Ø 160	đ/cái	55.700
1747	Ø 250	đ/cái	181.900
1748	Ø 315	đ/cái	352.500
	Côn giảm		
1749	Ø 250-160	đ/cái	53.600
1750	Ø 315-160	đ/cái	107.200
1751	Ø 315-250	đ/cái	121.900
	Chếch		
1752	Ø 110 thủ công	đ/cái	69.000
1753	Ø 160	đ/cái	38.400
1754	Ø 250	đ/cái	106.100
1755	Ø 315	đ/cái	257.300
	Cút		
1756	Ø 110 thủ công	đ/cái	117.200
1757	Ø 160	đ/cái	45.800
1758	Ø 250	đ/cái	154.300
1759	Ø 315	đ/cái	321.400
	Tê		
1760	Ø 110 thủ công	đ/cái	110.600
1761	Ø 160	đ/cái	53.900
1762	Ø 250	đ/cái	189.500
1763	Ø 315	đ/cái	408.800
	3. Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh		
	Ống uPVC nong trơn - Europipe và phụ kiện		
	Ống thoát		
1764	Ø21	đ/m	5.364
1765	Ø27	đ/m	6.636
1766	Ø34	đ/m	8.636
1767	Ø42	đ/m	12.818
1768	Ø48	đ/m	15.091
1769	Ø60	đ/m	19.545
1770	Ø75	đ/m	27.455
1771	Ø90	đ/m	33.545
1772	Ø110	đ/m	50.636
	Ống cấp (class 0)		
1773	Ø21PN10	đ/m	6.545
1774	Ø27PN10	đ/m	8.364
1775	Ø34PN8	đ/m	10.182
1776	Ø42PN6	đ/m	14.455
1777	Ø48PN6	đ/m	17.636
1778	Ø60PN5	đ/m	23.455

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1779	Ø75PN6	đ/m	32.091
1780	Ø90PN6	đ/m	38.364
1781	Ø110PN6	đ/m	57.273
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		
1782	Ø21	cái	1.091
1783	Ø27	cái	1.364
1784	Ø34	cái	1.545
1785	Ø42	cái	2.727
1786	Ø48	cái	3.455
1787	Ø60	cái	5.909
1788	Ø75	cái	19.091
1789	Ø90	cái	31.000
1790	Ø110	cái	35.455
	Cút		
1791	Ø21	cái	1.182
1792	Ø27	cái	1.727
1793	Ø34	cái	2.727
1794	Ø42	cái	4.364
1795	Ø48	cái	6.909
1796	Ø60	cái	10.182
1797	Ø75	cái	18.000
1798	Ø90	cái	25.000
1799	Ø110	cái	48.500
	Chếch		
1800	Ø21	cái	1.182
1801	Ø27	cái	1.455
1802	Ø34	cái	3.136
1803	Ø42	cái	3.273
1804	Ø48	cái	5.273
1805	Ø60	cái	8.636
1806	Ø75	cái	14.909
1807	Ø90	cái	20.455
1808	Ø110	cái	40.364
	Tê đều		
1809	Ø21	cái	1.727
1810	Ø27	cái	2.909
1811	Ø34	cái	4.000
1812	Ø42	cái	5.727
1813	Ø48	cái	8.545
1814	Ø60	cái	13.455
1815	Ø75	cái	22.909
1816	Ø90	cái	33.182
1817	Ø110	cái	64.091
	Tê thu		
1818	Ø27/21 PN10	cái	2.273
1819	Ø34/27 PN10	cái	3.182
1820	Ø42/34 PN10	cái	5.273

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1821	Ø48/42 PN10	cái	8.727
1822	Ø60/48 PN8	cái	11.364
1823	Ø75/48 PN8	cái	18.000
1824	Ø75/60 PN8	cái	20.182
1825	Ø90/60 PN8	cái	31.273
1826	Ø110×90 PN8	cái	148.545
	Côn thu		
1827	Ø27/21 PN10	cái	1.091
1828	Ø34/27 PN10	cái	1.909
1829	Ø42/34 PN10	cái	2.455
1830	Ø48/42 PN10	cái	3.273
1831	Ø60/48 PN10	cái	6.182
1832	Ø75/60 PN8	cái	8.182
1833	Ø90/75 PN10	cái	17.818
1834	Ø110/90 PN8	cái	23.636
	Y đều		
1835	Ø42 PN12,5	cái	6.364
1836	Ø48 PN12,5	cái	12.364
1837	Ø60 PN10	cái	19.318
1838	Ø75 PN8	cái	31.909
1839	Ø90 PN10	cái	48.636
1840	Ø110 PN8	cái	59.091
	Y thu		
1841	Ø90/75 PN10	cái	38.182
1842	Ø110/75 PN8	cái	50.091
1843	Ø110/90 PN8	cái	53.114
	Thập cong đều		
1844	Ø90	cái	47.182
1845	Ø110	cái	81.727
	Tê cong đều		
1846	Ø90 PN10	cái	60.091
1847	Ø110 PN10	cái	118.727
	Đầu bịt ống		
1848	Ø60 PN10	cái	8.182
1849	Ø90 PN10	cái	18.273
1850	Ø110 PN10	cái	27.273
	Bịt xả		
1851	Ø60	cái	9.091
1852	Ø90	cái	19.182
1853	Ø110	cái	25.455
1854	Ø160	cái	64.545
	Si phông		
1855	Ø60	cái	24.091
1856	Ø90	cái	62.182
1857	Ø110	cái	91.909
	ỐNG NHỰA HDPE PE100 và phụ kiện		
1858	Ø50 PN6	đ/m	21.727
1859	Ø63 PN6	đ/m	33.909

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1860	Ø75 PN6	đ/m	46.182
1861	Ø90 PN6	đ/m	75.727
1862	Ø110 PN6	đ/m	97.273
1863	Ø40 PN8	đ/m	16.636
1864	Ø50 PN8	đ/m	25.818
1865	Ø63 PN8	đ/m	40.091
1866	Ø75 PN8	đ/m	57.000
1867	Ø90 PN8	đ/m	90.000
1868	Ø110 PN8	đ/m	120.818
1869	Ø32 PN10	đ/m	13.182
1870	Ø40 PN10	đ/m	20.091
1871	Ø50 PN10	đ/m	30.818
1872	Ø63 PN10	đ/m	49.273
1873	Ø75 PN10	đ/m	70.273
1874	Ø90 PN10	đ/m	99.727
1875	Ø110 PN10	đ/m	151.091
1876	Ø20 PN20	đ/m	9.091
1877	Ø25 PN20	đ/m	13.727
	PHỤ KIỆN HDPE ĐỨC		
	Côn thu		
1878	Ø75x50	cái	39.000
1879	Ø75x63	cái	50.000
1880	Ø90x50	cái	55.000
1881	Ø90x63	cái	60.000
1882	Ø90x75	cái	70.000
1883	Ø110x50	cái	90.000
1884	Ø110x63	cái	100.000
1885	Ø110x75	cái	102.000
1886	Ø110x90	cái	102.000
	Tê thu		
1887	Ø63-50	cái	60.000
1888	Ø75-50	cái	88.000
1889	Ø75-63	cái	93.000
1890	Ø90-50	cái	123.000
1891	Ø90-63	cái	128.000
1892	Ø90-75	cái	136.000
1893	Ø110-50	cái	191.000
1894	Ø110-63	cái	188.000
1895	Ø110-75	cái	210.000
1896	Ø110-90	cái	218.000
	Tê đều		
1897	Ø63	cái	82.000
1898	Ø75	cái	95.000
1899	Ø90	cái	140.000
1900	Ø110	cái	250.000
	Y thu		
1901	Ø75-50	cái	651.200
1902	Ø75-63	cái	698.500

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1903	Ø90-50	cái	930.600
1904	Ø90-63	cái	1.047.200
1905	Ø90-75	cái	1.166.000
1906	Ø110-63	cái	1.512.500
1907	Ø110-90	cái	1.628.000
	Nút bịt		
1908	Ø63	cái	32.000
1909	Ø75	cái	36.000
1910	Ø90	cái	55.000
1911	Ø110	cái	72.000
	PHỤ KIỆN HDPE REN		
	Măng sông		
1912	Ø20	cái	13.800
1913	Ø25	cái	20.000
1914	Ø32	cái	28.000
1915	Ø40	cái	48.500
1916	Ø50	cái	68.000
1917	Ø63	cái	105.000
1918	Ø75	cái	165.000
1919	Ø90	cái	242.000
1920	Ø110	cái	520.000
	Đầu bịt ống		
1921	Ø20	cái	7.800
1922	Ø25	cái	9.800
1923	Ø32	cái	14.000
1924	Ø40	cái	27.000
1925	Ø50	cái	46.000
1926	Ø63	cái	63.000
1927	Ø75	cái	90.000
1928	Ø90	cái	140.000
1929	Ø110	cái	360.000
	Tê đều		
1930	Ø20	cái	20.000
1931	Ø25	cái	27.000
1932	Ø32	cái	41.000
1933	Ø40	cái	82.000
1934	Ø50	cái	118.000
1935	Ø63	cái	180.000
1936	Ø75	cái	272.000
1937	Ø90	cái	395.000
1938	Ø110	cái	785.000
	Cút		
1939	Ø20	cái	16.500
1940	Ø25	cái	20.000
1941	Ø32	cái	28.800
1942	Ø40	cái	55.500
1943	Ø50	cái	82.000
1944	Ø63	cái	120.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
1945	Ø75	cái	185.000
1946	Ø90	cái	270.000
1947	Ø110	cái	624.000
	Côn thu		
1948	Ø25x20	cái	18.800
1949	Ø32x20	cái	30.000
1950	Ø32x25	cái	30.000
1951	Ø40x20	cái	40.000
1952	Ø40x25	cái	40.000
1953	Ø40x32	cái	45.000
1954	Ø50x25	cái	52.000
1955	Ø50x32	cái	52.000
1956	Ø50x40	cái	65.500
1957	Ø63x25	cái	80.000
1958	Ø63x32	cái	80.000
1959	Ø63x40	cái	85.000
1960	Ø63x50	cái	90.000
1961	Ø75x40	cái	155.000
1962	Ø75x50	cái	155.000
1963	Ø75x63	cái	150.000
1964	Ø90x63	cái	205.000
1965	Ø90x75	cái	245.000
1966	Ø110x90	cái	520.000
	Tê thu		
1967	Ø25x20	cái	32.000
1968	Ø32x20	cái	42.000
1969	Ø32x25	cái	42.000
1970	Ø40x25	cái	78.800
1971	Ø40x32	cái	78.800
1972	Ø50x25	cái	110.000
1973	Ø50x32	cái	110.000
1974	Ø50x40	cái	115.000
1975	Ø63x32	cái	245.000
1976	Ø63x40	cái	165.000
1977	Ø63x50	cái	165.000
1978	Ø75x40	cái	305.000
1979	Ø75x50	cái	305.000
1980	Ø75x63	cái	338.500
	Đai khởi thủy		
1981	Ø32	cái	25.000
1982	Ø40	cái	30.000
1983	Ø50	cái	32.000
1984	Ø63	cái	45.000
1985	Ø75	cái	64.000
1986	Ø90	cái	80.000
1987	Ø110	cái	110.000
	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR		

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	Ống PPR PN10		
1988	Ø20 x 2,3mm	đ/m	21.273
1989	Ø25 x 2,8mm	đ/m	37.909
1990	Ø32 x 2,9mm	đ/m	49.182
1991	Ø40 x 3,7mm	đ/m	65.909
1992	Ø50 x 4,6mm	đ/m	96.636
1993	Ø63 x 5,8mm	đ/m	153.636
1994	Ø75 x 6,8mm	đ/m	213.636
1995	Ø90 x 8,2mm	đ/m	311.818
1996	Ø110 x 10,0mm	đ/m	499.091
1997	Ø125 x 11,4mm	đ/m	618.182
1998	Ø140 x 12,7mm	đ/m	762.727
1999	Ø160 x 14,6mm	đ/m	1.040.909
	Nút bịt		
2000	Ø20	cái	2.636
2001	Ø25	cái	4.545
2002	Ø32	cái	5.909
2003	Ø40	cái	8.909
	Ø50	cái	16.818
	Cút		
2004	Ø20	cái	5.273
2005	Ø25	cái	7.000
2006	Ø32	cái	12.273
2007	Ø40	cái	20.000
2008	Ø50	cái	35.091
2009	Ø63	cái	107.455
2010	Ø75	cái	140.273
2011	Ø90	cái	216.364
	Ø110	cái	440.909
	Tê đều		
2012	Ø20	cái	6.182
2013	Ø25	cái	9.545
2014	Ø32	cái	15.727
2015	Ø40	cái	24.545
2016	Ø50	cái	48.182
2017	Ø63	cái	120.909
2018	Ø75	cái	151.273
2019	Ø90	cái	238.636
2020	Ø110	cái	436.364
	Măng sông		
2021	Ø20	cái	2.818
2022	Ø25	cái	4.727
2023	Ø32	cái	7.273
2024	Ø40	cái	11.636
2025	Ø50	cái	20.909
2026	Ø63	cái	41.818
2027	Ø75	cái	70.091
2028	Ø90	cái	118.636

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2029	Ø110	cái	192.364
	Chếch		
2030	Ø20	cái	4.364
2031	Ø25	cái	7.000
2032	Ø32	cái	10.545
2033	Ø40	cái	21.000
2034	Ø50	cái	40.091
2035	Ø63	cái	91.818
2036	Ø75	cái	141.182
2037	Ø90	cái	168.182
2038	Ø110	cái	292.818
	Côn thu		
2039	Ø25-20	cái	4.364
2040	Ø32 -25,20	cái	6.182
2041	Ø40-32,25,20	cái	9.545
2042	Ø50-40,32,25,20	cái	17.182
2043	Ø63-50,40,32,25,20	cái	33.273
2044	Ø75-63,50,40	cái	58.091
2045	Ø90-75,63	cái	94.273
2046	Ø110-75,63,50	cái	166.909
	Tê thu		
2047	Ø25-20	cái	9.545
2048	Ø32 -25,20	cái	16.818
2049	Ø40-32,25,20	cái	37.000
2050	Ø50-40,32,25,20	cái	65.000
2051	Ø63-50,40,32,25	cái	114.273
2052	Ø75-63,50, 40,32,25	cái	156.455
2053	Ø90-75,63,50	cái	243.818
2054	Ø110-90,75	cái	418.182
	Rắc co nhựa		
2055	Ø20	cái	34.545
2056	Ø25	cái	50.909
2057	Ø32	cái	73.182
2058	Ø40	cái	84.091
2059	Ø50	cái	126.364
2060	Ø63	cái	292.727
	Van chặn		
2061	Ø20	cái	135.455
2062	Ø25	cái	183.636
2063	Ø32	cái	211.818
2064	Ø40	cái	238.182
2065	Ø50	cái	559.091
2066	Ø63	cái	772.727
2067	Ø75	cái	1.237.273
2068	Ø90	cái	1.551.000
2069	Ø110	cái	1.772.727
	Van cửa		
2070	Ø20	cái	181.818

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2071	Ø25	cái	209.091
2072	Ø32	cái	300.000
2073	Ø40	cái	505.000
2074	Ø50	cái	787.500
2075	Ø63	cái	1.213.500
	5. Công ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam - Cụm công nghiệp Kiện Khê, Thanh Liêm, Hà Nam		
	Ống uPVC		
2076	Φ21x1.6mm	đ/m	8.180
2077	Φ27x2.0mm	đ/m	10.360
2078	Φ34x2.0mm	đ/m	14.360
2079	Φ42x2.5mm	đ/m	22.640
2080	Φ48x2.9mm	đ/m	28.180
2081	Φ60x1.8mm	đ/m	27.360
2082	Φ63x1.9mm	đ/m	25.820
2083	Φ75x2.2mm	đ/m	34.820
2084	Φ90x2.7mm	đ/m	49.270
2085	Φ110x3.2mm	đ/m	72.180
	Cút		
2086	Ø 21	cái	1.182
2087	Ø 27	cái	1.727
2088	Ø 34	cái	2.727
2089	Ø 42	cái	4.364
2090	Ø 48	cái	6.909
2091	Ø 60	cái	13.909
2092	Ø 75	cái	18.000
2093	Ø 90	cái	25.000
2094	Ø 110	cái	37.909
2095	Co ren trong 21	cái	1.909
2096	Co ren trong 27	cái	2.455
2097	Co ren ngoài 21	cái	1.636
2098	Co ren ngoài 27	cái	2.727
	Chếch		
2099	Ø 21	cái	1.182
2100	Ø 27	cái	1.455
2101	Ø 34	cái	2.091
2102	Ø 42	cái	3.273
2103	Ø 48	cái	5.273
2104	Ø 60	cái	8.636
2105	Ø 75	cái	14.909
2106	Ø 90	cái	20.455
2107	Ø 110	cái	29.818
	Côn		
2108	Ø 21	cái	1.091
2109	Ø 27	cái	1.364
2110	Ø 34	cái	1.545
2111	Ø 42	cái	2.727

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2112	Ø 48	cái	3.455
2113	Ø 60	cái	5.909
2114	Ø 75	cái	15.800
2115	Ø 90	cái	10.909
2116	Ø 110	cái	13.727
	Côn thu		
2117	Ø 27/21	cái	1.091
2118	Ø 34/21	cái	1.455
2119	Ø 34/27	cái	1.909
2120	Ø 42/21	cái	2.091
2121	Ø 42/27	cái	2.273
2122	Ø 42/34	cái	2.455
2123	Ø 48/21	cái	2.909
2124	Ø 48/27	cái	3.091
2125	Ø 48/34	cái	3.182
2126	Ø 48/42	cái	3.273
2127	Ø 60/21	cái	4.091
2128	Ø 60/27	cái	4.909
2129	Ø 60/34	cái	4.909
2130	Ø 60/42	cái	5.636
2131	Ø 60/48	cái	5.273
2132	Ø 75/34	cái	7.818
2133	Ø 75/42	cái	7.818
2134	Ø 75/48	cái	7.818
2135	Ø 75/60	cái	8.182
2136	Ø 90/34	cái	10.455
2137	Ø 90/48	cái	11.364
2138	Ø 90/60	cái	1.818
2139	Ø 90/75	cái	12.727
2140	Ø 110/34	cái	17.091
2141	Ø 110/42	cái	17.273
2142	Ø 110/48	cái	17.364
2143	Ø 110/60	cái	17.273
2144	Ø 110/75	cái	17.455
2145	Ø 110/90	cái	17.818
	Tê		
2146	Ø 21	cái	1.727
2147	Ø 27	cái	2.909
2148	Ø 34	cái	4.000
2149	Ø 42	cái	5.727
2150	Ø 48	cái	8.545
2151	Ø 60	cái	13.455
2152	Ø 75	cái	22.909
2153	Ø 90	cái	33.182
2154	Ø 110	cái	53.636
	Tê giảm		
2155	Ø 27/21	cái	2.273
2156	Ø 34/21	cái	2.909

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2157	Ø 34/27	cái	3.182
2158	Ø 42/21	cái	3.909
2159	Ø 42/27	cái	4.455
2160	Ø 42/34	cái	5.273
2161	Ø 48/21	cái	6.273
2162	Ø 48/27	cái	6.455
2163	Ø 48/34	cái	6.909
2164	Ø 48/42	cái	8.727
2165	Ø 60/27	cái	8.909
2166	Ø 60/34	cái	9.818
2167	Ø 60/42	cái	10.818
2168	Ø 60/48	cái	11.364
2169	Ø 75/27	cái	14.364
2170	Ø 75/34	cái	14.909
2171	Ø 75/42	cái	16.000
2172	Ø 75/48	cái	18.000
2173	Ø 75/60	cái	20.182
2174	Ø 90/34	cái	25.909
2175	Ø 90/42	cái	21.091
2176	Ø 90/48	cái	32.545
2177	Ø 90/60	cái	31.273
2178	Ø 110/48	cái	49.909
2179	Ø 110/60	cái	58.818
2180	Ø 110/75	cái	38.091
2181	Ø 110/90	cái	45.636
2182	Bích nối đơn 110	cái	129.273
2183	Bích nối đơn 140	cái	219.909
2184	Bích nối đơn 160	cái	308.182
2185	Van cầu 21	cái	22.727
2186	Van cầu 27	cái	30.909
2187	Con thỏ 60	cái	24.091
2188	Con thỏ 90	cái	62.182
2189	Ø 60	cái	9.091
2190	Ø 75	cái	13.182
2191	Ø 90	cái	19.182
2192	Ø 110	cái	25.455
2193	Ø 125	cái	36.364
2194	Ø 140	cái	48.182
2195	Ø 160	cái	64.545
	Ống HDPE		
2196	Φ20x1.4mm	đ/m	6.300
2197	Φ25x1.4mm	đ/m	7.700
2198	Φ32x1.4mm	đ/m	10.000
2199	Φ40x1.6mm	đ/m	14.100
2200	Φ50x2.0mm	đ/m	21.300
2201	Φ63x2.5mm	đ/m	33.800
2202	Φ75x2.9mm	đ/m	46.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2203	Φ90x3.5mm	đ/m	66.900
2204	Φ110x4.2mm	đ/m	97.270
	Ống nhựa PPr		
2205	Φ20x1.9mm	đ/m	17.300
2206	Φ25x2.3mm	đ/m	27.000
2207	Φ32x2.9mm	đ/m	49.200
2208	Φ40x3.7mm	đ/m	66.000
2209	Φ50x4.6mm	đ/m	96.700
2210	Φ63x5.8mm	đ/m	153.700
2211	Φ75x6.8mm	đ/m	213.700
2212	Φ90x8.2mm	đ/m	311.900
2213	Φ110x10.0mm	đ/m	499.100
	6. Công ty cổ phần đầu tư Minh Hoà		
	Van phao đồng MBV- PN10		
2214	DN15	đ/cái	147.000
2215	DN20	đ/cái	192.000
2216	DN25	đ/cái	231.000
	Vòi nước đồng MINI- PN10		
2217	DN15	đ/cái	40.500
2218	DN20	đ/cái	47.500
	7. Cty TNHH Hợp Tiến, xã Thanh Tân, Thanh Liêm		
	Cống tròn rung ép lên kết kiểu âm dương dài 1m bê tông mác 300#		
2219	Cống tròn D300 VH	đ/m	310.000
2220	Cống tròn D400 VH	đ/m	420.000
2221	Cống tròn D600 VH	đ/m	540.000
2222	Cống tròn D800 VH	đ/m	845.000
2223	Cống tròn D1000 VH	đ/m	1.200.000
2224	Đế cống D300 mác 250	đ/cái	50.000
2225	Đế cống D400 mác 250	đ/cái	75.000
2226	Đế cống D600 mác 250	đ/cái	95.000
2227	Đế cống D800 mác 250	đ/cái	125.000
2228	Đế cống D1000 mác 250	đ/cái	190.000
	8. Cty Cổ phần AVINAA - nhà máy bêtông AMACCAO		
	Cống tròn rung ép lên kết kiểu âm dương dài 1m bê tông mác 300#		
2229	Cống D300 HL93	đ/m	327.000
2230	Cống D300 VH	đ/m	313.020
2231	Cống D400 HL93	đ/m	359.850
2232	Cống D400 VH	đ/m	344.258
2233	Cống D600 HL93	đ/m	567.700
2234	Cống D600 VH	đ/m	543.265
2235	Cống D800 HL93	đ/m	897.700
2236	Cống D800 VH	đ/m	857.065
2237	Cống D1000 HL93	đ/m	1.277.750
2238	Cống D1000 VH	đ/m	1.219.363
2239	Cống D1250 HL93	đ/m	1.921.450
2240	Cống D1250 VH	đ/m	1.831.878
2241	Cống D1500 HL93	đ/m	2.643.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2242	Cống D1500VH	đ/m	2.552.850
2243	Cống D1800 HL93	đ/m	3.731.550
2244	Cống D1800VH	đ/m	3.559.223
2245	Cống D2000 HL93	đ/m	4.167.000
2246	Cống D2000 VH	đ/m	3.976.650
2247	Cống D2500 HL93	đ/m	7.822.500
2248	Cống D2500 VH	đ/m	7.461.375
	Cống tròn rung ép liên kết kiểu miệng loe dài 2,5m bê tông mác 300#		
2249	Cống D300 HL93	đ/m	373.500
2250	Cống D300 VH	đ/m	356.625
2251	Cống D400 HL93	đ/m	403.050
2252	Cống D400 VH	đ/m	358.298
2253	Cống D500 HL93	đ/m	553.000
2254	Cống D500 VH	đ/m	528.700
2255	Cống D600 HL93	đ/m	608.200
2256	Cống D600 VH	đ/m	581.740
2257	Cống D800 HL93	đ/m	976.000
2258	Cống D800 VH	đ/m	931.450
2259	Cống D1000 HL93	đ/m	1.426.250
2260	Cống D1000 VH	đ/m	1.360.438
2261	Cống D1250 HL93	đ/m	2.148.000
2262	Cống D1250 VH	đ/m	2.048.100
2263	Cống D1500 HL93	đ/m	2.827.950
2264	Cống D1500 VH	đ/m	2.698.553
2265	Cống hộp BxH 600x600 VH	đ/m	1.929.500
2266	Cống hộp BxH 600x600 HL93	đ/m	1.964.600
2267	Cống hộp BxH 800x800 VH	đ/m	2.430.100
2268	Cống hộp BxH 800x800 HL93	đ/m	2.489.500
2269	Cống hộp BxH 800x1000 HL93	đ/m	2.904.500
2270	Cống hộp BxH 1000x1000 HL93	đ/m	3.395.250
2271	Cống hộp BxH 1000x1200 HL93	đ/m	3.779.250
2272	Cống hộp BxH 1250x1250 HL93	đ/m	4.125.000
2273	Cống hộp BxH 1000x1500 HL93	đ/m	4.257.000
2274	Cống hộp BxH 1500x1500 HL93	đ/m	6.120.000
2275	Cống hộp BxH 2000x2000 HL93	đ/m	9.325.900
2276	Đế cống D300 mác 200	đ/cái	50.810
2277	Đế cống D400 mác 200	đ/cái	59.100
2278	Đế cống D500 mác 200	đ/cái	92.182
2279	Đế cống D600 mác 200	đ/cái	98.100
2280	Đế cống D800 mác 200	đ/cái	131.182
2281	Đế cống D1000 mác 200	đ/cái	197.364
2282	Đế cống D1250 mác 200	đ/cái	263.545
2283	Đế cống D1500 mác 200	đ/cái	333.273
2284	Đế cống D1800 mác 200	đ/cái	420.727
2285	Đế cống D2000 mác 200	đ/cái	592.100
	9. Công ty TNHH thiết bị kỹ thuật Thuận Hưng-huyện Thanh Trì, Hà Nội		

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2286	Song chắn rác: Kích thước 980x480x50mm, tải trọng C250	đ/bộ	3.348.800
2287	Song chắn rác: Kích thước 100x300x50mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.056.000
2288	Khung đỡ và Song chắn rác: Kích thước 960x530x60mm, tải trọng C250	đ/bộ	3.822.000
2289	Khung gang âm: kích thước 960x960x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	5.824.000
2290	Khung gang âm: kích thước 850x850x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	5.168.000
2291	Khung gang âm: kích thước 800x800x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	4.732.000
2292	Khung gang âm: kích thước 800x800x100mm, tải trọng C250	đ/bộ	5.760.000
	10. Công ty TNHH thương mại và đầu tư Thành An - Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội		
2293	Nắp hố ga gang: kích thước 850x850mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.850.000
2294	Nắp hố ga gang: kích thước 850x850mm, tải trọng C250	đ/bộ	3.100.000
2295	Nắp hố ga gang: kích thước 850x850mm, tải trọng D400	đ/bộ	3.200.000
2296	Nắp hố ga gang: kích thước 900x900mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.950.000
2297	Nắp hố ga gang: kích thước 900x900mm, tải trọng C250	đ/bộ	3.200.000
2298	Nắp hố ga gang: kích thước 900x900mm, tải trọng D400	đ/bộ	3.300.000
2299	Song chắn rác bằng gang: kích thước 960x530, tải trọng B125	đ/bộ	1.800.000
2300	Song chắn rác bằng gang: kích thước 960x530, tải trọng C250	đ/bộ	1.900.000
2301	Song chắn rác bằng gang: kích thước 960x530, tải trọng D400	đ/bộ	2.100.000
	11. Công ty CP đầu tư và sản xuất thương mại Hòa Bình - Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội		
2302	Song chắn rác: Kích thước 980x480x50mm, tải trọng C250	đ/bộ	1.670.000
2303	Song chắn rác: Kích thước 100x300x50mm, tải trọng B125	đ/bộ	1.230.000
2304	Khung đỡ và Song chắn rác: Kích thước 960x530x60mm, tải trọng C250	đ/bộ	1.650.000
2305	Khung gang âm: kích thước 960x960x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.750.000
2306	Khung gang âm: kích thước 850x850x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.450.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2307	Khung gang âm: kích thước 800x800x100mm, tải trọng B125	đ/bộ	2.400.000
2308	Khung gang âm: kích thước 800x800x100mm, tải trọng C250	đ/bộ	2.550.000
	THIẾT BỊ VỆ SINH		
	1. Thiết bị vệ sinh Vigalacera		
	Bệt két liền		
2309	Bệt BL5M két liền (Nano nung- xả 2 nhấn, nắp rơi êm V68) + Xịt VGXP6	đ/bộ	2.500.000
2310	Bệt V37M (Nano nung- xả 2 nhấn, nắp rơi êm V68) + Xịt VGXP6	đ/bộ	2.690.000
2311	Bệt V39M (Nano nung- xả 2 nhấn, nắp rơi êm V68)+ Xịt VGXP6	đ/bộ	2.690.000
	Bệt két rời, nắp rơi êm		
2312	Bệt VI 107, BS107 (xả 2 nhấn, nắp êm)	đ/bộ	2.320.000
2313	Bệt VI88 (xả 2 nhấn, nắp êm)+ Xịt VGXP6+ chậu VTL2	đ/bộ	1.950.000
2314	Bệt VT34 (xả 2 nhấn, nắp êm) + Xịt VGXP6+ chậu VTL2	đ/bộ	1.920.000
	Bệt két rời nắp thường		
2315	Bệt VI66 (xả 2 nhấn, nắp 1102)	đ/bộ	1.750.000
2316	Bệt VT18M (xả 2 nhấn, nắp 1102)	đ/bộ	1.720.000
2317	Bệt VI77(xả tay gạt, nắp 1102)	đ/bộ	1.430.000
2318	Bệt VI44(xả tay gạt, nắp 1102)	đ/bộ	1.310.000
2319	Bệt BTE (xả 1 nhấn, nắp BTE)	đ/bộ	1.780.000
	Chậu rửa		
2320	Chậu VTL2,VTL3,VI1T(bao bì và giá)	đ/cái	370.000
2321	Chậu góc, chậu trẻ em(bao bì, giá hoặc ốc vít)	đ/cái	330.000
2322	Chậu dương vành bàn đá CD1 (nano nung, bao bì)	đ/cái	770.000
2323	Chậu âm bàn đá CA2(nano nung, bao bì, giá đỡ chậu)	đ/cái	910.000
2324	Chậu dương bàn đá CD15 (nano nung, bao bì)	đ/cái	1.250.000
2325	Chậu dương bàn đá CD16, CD17 (nano nung, bao bì)	đ/cái	855.000
2326	Chậu + chân treo tường V51(Nano nung, bao bì, bộ bulong)	đ/cái	1.600.000
2327	Chậu + chân treo tường VI5(bao bì, bộ bulong)	đ/cái	840.000
	Tiểu nam, tiểu nữ		
2328	Tiểu nam treo tường TT1 (bộ vít nở, bao bì)	đ/cái	370.000
2329	Tiểu nam treo tường T1(vòi ống xả, cụm gioăng xả, bao bì)	đ/cái	975.000
2330	Tiểu nam đứng BS604(nano nung, bao bì, phụ kiện đồng bộ)	đ/cái	1.580.000
2331	Tiểu nữ VB3, VB5 (bao bì)	đ/cái	800.000
	Chân chậu		
2332	Chân chậu rửa VI1T, VI5, V02.3LD, V02.3, V02.5, V02.7, VI3N(bao bì)	đ/cái	340.909

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2333	Chân chậu tiểu V50, V51, V61(nano nung, bao bì, bộ bulong)	đ/cái	568.182
2334	chân chậu rửa VTL4, HL4-600 (bao bì)	đ/cái	495.455
2335	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG 141	đ/bộ	1.680.000
2336	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ chân cao VG 141.1	đ/bộ	2.160.000
2337	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VSD 102	đ/bộ	730.000
2338	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168	đ/bộ	890.000
2339	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG 111	đ/bộ	1.090.000
2340	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG 112	đ/bộ	1.270.000
2341	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG118	đ/bộ	1.270.000
2342	Sen tắm nóng lạnh VSD 502	đ/bộ	1.160.000
2343	Sen tắm nóng lạnh VG568	đ/bộ	1.520.000
2344	Vòi tiểu nữ VG 700	đ/bộ	820.000
2345	Bộ xả tiểu nhấn không có giảm áp VG HX05	đ/bộ	610.000
2346	Xịt phòng tắm nhựa VG - XP6	đ/bộ	160.000
2347	Xịt phòng tắm đồng mạ crom VGXP2-1	đ/bộ	640.000
2348	Phụ kiện phòng tắm inox VGPK08	đ/bộ	520.000
2349	Đĩa đựng xà phòng	đ/bộ	59.091
2350	Gá kính	đ/bộ	159.091
2351	Treo khăn	đ/bộ	131.818
2352	Hộp đựng giấy	đ/bộ	89.091
2353	Đựng cốc	đ/bộ	81.818
	Bộ gương nhà tắm (gương + giá đỡ)		
2354	Kích thước 450x600x5	đ/bộ	245.455
2355	Kích thước 500x700x5	đ/bộ	300.000
2356	Kích thước 600x900x5	đ/bộ	422.727
	2. Chậu rửa Inox TÂN MỸ		
2357	-Loại TM 28 (1000x420x180mm) 2hố, có bàn	đ/cái	380.000
2358	-Loại TM 32 (700x400x180mm) 1hố , có bàn	đ/cái	210.000
2359	-Loại TM 42 (950x470x200mm) 3hố, có bàn	đ/cái	495.000
2360	-Loại TM 46 (1000x460x200mm) 2hố, có bàn	đ/cái	392.000
	3. Bồn Inox Tân Á		
2361	Bồn đứng 1M3 (Φ940) 1495x990	đ/cái	3.045.455
2362	Bồn ngang 1m3 (Φ940) 1445x1090x990	đ/cái	3.227.273
2363	Bồn đứng 2m3 (Φ1180) 1945x1315	đ/cái	6.181.818
2364	Bồn ngang 2m30 (Φ1180) 1895x1450x1230	đ/cái	6.363.636
2365	Bồn đứng nhựa công nghiệp 1m3 EX 1230x1100	đ/cái	2.454.545
2366	Bồn ngang nhựa công nghiệp 1m3 EX 1025x990x1455	đ/cái	3.000.000
2367	Bồn vuông nhựa công nghiệp 1m3 EX 632x10000x1803	đ/cái	3.300.000
	CỬA CÁC LOẠI		
	1. Cửa nhựa lõi thép Công ty TNHH Phát Triển Nông Thôn 6 - Thôn Non, Thanh Liêm, Hà Nam		
2368	Cửa đi 1 cánh ,2 cánh mở quay kính đơn 5mm,chưa có phụ kiện	đ/m^2	1.502.613
2369	Phụ kiện kèm theo cửa 1 cánh mở quay *(bản lề, tay cầm, thanh khóa 1 điểm)*	đ/bộ	850.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2370	Phụ kiện kèm theo cửa 2 cánh mở quay *(bản lề, tay cầm, thanh khóa đa điểm, chốt rời)*	đ/bộ	1.616.700
2371	Cửa sổ trượt 2 cánh kính đơn 5mm, chưa có phụ kiện	đ/m^2	1.588.293
2372	Phụ kiện cửa sổ trượt 2 cánh *(chốt sập, bánh xe đơn, thanh khóa, tay cầm)*	đ/bộ	510.000
2373	Cửa sổ mở quay ,mở hất kính đơn 5mm, chưa có phụ kiện	đ/m^2	1.467.270
2374	Phụ kiện cửa sổ mở quay, mở hất *(bản lề chữ A, thanh khóa, tay cầm, chốt phụ)*	đ/bộ	510.000
2375	Vách kính cố định	đ/m^2	1.481.193
2376	Vách ngăn cố định pa nô nhựa	đ/m^2	1.266.993
2377	Cột nhựa lõi thép gia cường	đ/md	161.466
2378	Các loại cửa theo yêu cầu có diện tích < 1m2	đ/m^2	giá +14%
	2. Công ty TNHH XD & TM Phước Thanh - TT Bình Mỹ, Bình Lục		
	Cửa Nhôm liên doanh		
2379	Cửa nhôm vân gỗ kính trắng và kính mờ 4mm	đ/m2	824.500
2380	Cửa nhôm trắng sứ kính trắng và kính mờ 4mm	đ/m2	679.000
2381	Vách ngăn, kính màu	đ/m2	679.000
2382	Trần nhựa (tấm bản rộng 25x25) khung xương tôn chữ u bản 3cm	đ/m2	100.000
2383	Trần nhựa (tấm bản rộng 25x25) khung xương sắt hộp 20x20	đ/m2	115.000
	Cửa nhựa lõi thép liên doanh		
2384	Cửa đi kính trắng 4mm	đ/m2	1.110.000
2385	Cửa sổ kính trắng 4mm	đ/m2	950.000
2386	Cửa đi kính trắng 6mm38	đ/m2	1.350.000
2387	Cửa sổ kính trắng 6mm38	đ/m2	1.250.000
2388	Phụ kiện TQ cửa đi 1 cánh *(bản lề, thanh khóa, tay cầm)*	đ/bộ	720.000
2389	Phụ kiện TQ cửa đi 2 cánh *(bản lề, tay cầm, thanh khóa đa điểm, chốt rời)*	đ/bộ	800.000
2390	Phụ kiện TQ cửa sổ 2 cánh *(bản lề, thanh khóa, tay cầm)*	đ/bộ	600.000
2391	Phụ kiện TQ cửa sổ 1 cánh *(bản lề, thanh khóa, tay cầm)*	đ/bộ	450.000
	Cửa Nhôm Việt Pháp		
2392	Cửa đi kính trắng 4mm	đ/m2	1.500.000
2393	Cửa sổ kính trắng 4mm	đ/m2	1.450.000
2394	Phụ kiện cửa đi 1 cánh *(bản lề, tay cầm, thanh chốt, khóa)*	đ/bộ	800.000
2395	Phụ kiện cửa đi 2 *(bản lề, tay cầm, thanh chốt, khóa)*	đ/bộ	1.000.000
2396	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh *(bản lề, tay nắm, thanh chốt)*	đ/bộ	450.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2397	Phụ kiện cửa sổ 2 cánh *(bản lề, tay nắm, thanh chốt)*	đ/bộ	600.000
	Cửa kính cường lực		
2398	Kính Hải Long	đ/m2	950.000
2399	Kính Đáp Cầu	đ/m2	1.150.000
2400	Bản lề sàn cửa kính cường lực liên doanh	đ/cái	1.600.000
2401	Bản lề sàn cửa kính cường lực Trung Quốc	đ/cái	900.000
2402	Tay nắm Mika dài 60cm (2 cái)	đ/bộ	400.000
2403	Tay nắm Mika dài 80cm (2 cái)	đ/bộ	500.000
2404	Kẹp kính liên doanh	đ/cái	350.000
2405	Kẹp kính Trung Quốc	đ/cái	250.000
2406	Khóa sàn liên doanh	đ/cái	400.000
	Trần thạch cao		
2407	Trần thả, khung xương vĩnh tường tấm chịu nước	đ/m2	170.000
2408	Trần thả, khung xương vĩnh tường tấm bình thường	đ/m2	160.000
2409	Trần thả, khung xương Hà Nội tấm chịu nước	đ/m2	165.000
2410	Trần thả, khung xương Hà Nội tấm bình thường	đ/m2	150.000
2411	Trần chìm, khung xương vĩnh tường tấm chịu nước	đ/m2	200.000
2412	Trần chìm, khung xương Hà Nội tấm chịu nước	đ/m2	175.000
2413	Vách ngăn 2 mặt khung xương Vĩnh Tường	đ/m2	260.000
2414	Vách ngăn 2 mặt khung xương Hà Nội	đ/m2	240.000
2415	Vách ngăn 1 mặt khung Vĩnh Tường	đ/m2	200.000
2416	Vách ngăn 1 mặt khung Hà Nội	đ/m2	180.000
	4. Cửa gỗ, gỗ hộp		
	Cửa ra vào panô đặc cái dày 4 cm		
2417	- Gỗ lim	đ/m^2	2.200.000
2418	- Gỗ de	đ/m^2	1.550.000
2419	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m^2	1.625.000
	Cửa ra vào panô, kính dày 4 cm		
2420	- Gỗ lim	đ/m^2	2.100.000
2421	- Gỗ de	đ/m^2	1.450.000
2422	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m^2	1.525.000
	Cửa ra vào panô chớp dày 4 cm		
2423	- Gỗ lim	đ/m^2	2.250.000
2424	- Gỗ de	đ/m^2	1.600.000
2425	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m^2	1.675.000
	Cửa sổ chớp cái dày 4cm		
2426	- Gỗ lim	đ/m^2	2.050.000
2427	- Gỗ de	đ/m^2	1.550.000
2428	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m^2	1.675.000
	Cửa sổ panô cái dày 4 cm		
2429	- Gỗ lim	đ/m^2	2.200.000
2430	- Gỗ de	đ/m^2	1.550.000
2431	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m^2	1.625.000

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	Cửa sổ kính cái dày 4 cm		
2432	- Gỗ lim	đ/m^2	
2433	- Gỗ de	đ/m^2	1.450.000
2434	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m^2	1.525.000
	Khuôn cửa đơn 6 x 13 cm		
2435	- Gỗ lim	đ/m	480.000
2436	- Gỗ de	đ/m	310.000
2437	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m	320.000
	Khuôn cửa kép 6 x 26 cm		
2438	- Gỗ lim	đ/m	755.000
2439	- Gỗ de	đ/m	560.000
2440	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m	570.000
	Tay vịn cầu thang :		
2441	- Gỗ lim	đ/m	655.000
2442	- Gỗ de	đ/m	495.000
2443	- Gỗ trò chỉ, gỗ dổi	đ/m	545.000
2444	Gỗ lim hộp	1000đ/m^3	29.100
2445	Gỗ de hộp	1000đ/m^3	17.300
2446	Gỗ dổi hộp	1000đ/m^3	18.400
2447	Gỗ trò chỉ hộp	1000đ/m^3	18.400
2448	Gỗ hộp nhóm 5,6 (Hồng Sắc)	1000đ/m^3	5.540
2449	Gỗ cốp pha nhóm 7,8 ván 3 cm	1000đ/m^3	3.800
2450	Cửa sắt xếp có lá chắn tôn tráng kẽm kể cả sơn hoàn chỉnh	đ/m^2	550.000
2451	Cửa sắt xếp không có lá chắn tôn tráng kẽm	đ/m^2	500.000
2452	Cửa chớp kính lật khung sắt dẹt, kính, gioăng sơn hoàn chỉnh	đ/m^2	400.000
2453	Sen hoa cửa sổ sắt, gia công hoàn chỉnh, hoa văn các hình, các cỡ theo thiết kế, kể cả sơn	đ/kg	21.000
	Ghi chú : - Cửa và khuôn cửa đã bao gồm chi phí đánh véc - ni hoặc sơn.		
	- Kính lắp trong cửa gỗ là kính trắng 4 - 5 ly.		
	- Trong giá cánh cửa các loại, cửa gỗ, đã bao gồm bản lề, chốt dọc, chốt ngang then cài liên doanh.		
	- Các khuôn cửa cong, vòm, được tính thêm 10% so với khuôn cửa thẳng tính trong bảng.		
	- Cửa rộng có từ 4 cánh trở lên, được tăng 7% so với giá cửa 2 cánh ghi trong bảng.		
	CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC		
2454	Củi đốt	đ/kg	900
2455	Cọc tre loại A dài 2m Φ≥7cm	đ/m	4.200
2456	Cọc tre loại A dài 2,5m Φ≥7cm	đ/m	4.500
2457	Luồng cây loại A	đ/cây	27.000
2458	Luồng cây loại B	đ/cây	25.000
2459	Tre cây Φ10 cm	đ/cây	21.000

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
2460	Cót ép 2 lớp	đ/m^2	7.800
2461	Kính trắng 3 ly Đáp Cầu	đ/m^2	61.000
2462	Kính trắng 5 ly Đáp Cầu	đ/m^2	80.000
2463	Kính màu xanh đen Nhật 5 ly	đ/m^2	105.000
2464	Kính mầu nâu 5 ly TQ	đ/m^2	92.000
2465	Kính màu, 3 ly TQ	đ/m^2	70.000
2466	Kính phản quang Nhật màu xám, trà xanh lá 5 ly	đ/m^2	155.000
2467	Kính phản quang Đáp Cầu màu xanh dương 5ly	đ/m^2	144.000
2468	Dây đay buộc	đ/kg	10.000
2469	Vít bắt vào xà gồ gỗ	đ/cái	600
2470	Vít bắt vào xà gồ thép 20mm	đ/cái	1.200
2471	Dây thép gai mạ kẽm loại cuộn 30 kg	đ/kg	14.860
2472	Dây thép gai mạ kẽm loại cuộn 10 kg	đ/kg	15.015
2473	Dây thép mạ kẽm 3 ly	đ/kg	18.100
2474	Dây thép buộc đen 1ly	đ/kg	22.727
2475	Đinh 3- 5 cm	đ/kg	23.700
2476	Đinh > 5 cm	đ/kg	21.800
2477	Lưới B40 ϕ 3	đ/kg	18.200
2478	Lưới B40 ϕ 3	đ/m^2	27.270
	Thiết bị chữa cháy		
2479	Bình CO2 MT5- 5kg	đ/bình	590.000
2480	Bình CO2 MT3- 3kg	đ/bình	390.000
2481	Giá treo bình chữa cháy	đ/cái	75.000
2482	Vòi chữa cháy Trung Quốc D50 - 13Bar dài 20m	đ/cuộn	520.000
2483	Vòi chữa cháy Trung Quốc D65 - 13Bar dài 20m	đ/cuộn	580.000
2484	Tủ chữa cháy tôn tráng kẽm kích thước 40x60x22	đ/cái	290.000
2485	ô xy	chai	45.000
	Que hàn		
	Công ty CP Que hàn điện Việt Đức		
	Que hàn N46		
2486	Que hàn Việt Đức N 46 Φ 4 ÷ 5	đ/kg	24.800
2487	Que hàn Việt Đức N 46 Φ 3& 3,25	đ/kg	25.000
2488	Que hàn Việt Đức N 46 Φ 2,5	đ/kg	25.400
2489	Que hàn Việt Đức N 46AΦ 4 ÷ 5	đ/kg	24.800
	Que hàn cắt		
2490	Que hàn cắt Φ 4 ÷ 5	đ/kg	25.000
	Que hàn gang		
2491	Que hàn Φ 3& 3,25	đ/kg	28.500
2492	Que hàn Φ 4	đ/kg	28.500
	Que hàn inox		
2493	Que hàn Φ 2,5	đ/kg	104.000
2494	Que hàn Φ 3& 4	đ/kg	102.000
	2. Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex - Đống Đa, Hà Nội		
2495	Nhựa đường nhũ tương CSS1; CRS1 Petrolimex	đ/kg	11.800
2496	Nhựa đường đặc nóng 60/70 Petrolimex	đ/kg	13.400
2497	Nhựa đường phuy 60/70 Petrolimex	đ/kg	14.800

CỘNG HOÀ XHCN VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ NAM

STT	Tên vật liệu và quy cách	ĐVT	Giá Quý IV (Chưa bao gồm VAT)
	3. Công ty Carboncor Asphalt		
	Carboncor Asphalt		
2498	Tại khu vực: KV1	đ/kg	3.060
2499	Tại các khu vực: KV2, KV5, KV7	đ/kg	3.135
2500	Tại các khu vực: KV3, KV4, KV6	đ/kg	3.120
2501	Tại các khu vực: KV8, KV9, KV10, KV11	đ/kg	3.105
2502	Vải địa kỹ thuật cường độ thấp loại không dệt (Cường độ chịu kéo 12kN/m)	đ/m^2	15.552
2503	Vải địa kỹ thuật gia cường loại dệt (Cường độ chịu kéo 200/50kN/m)	đ/m^2	36.364
2504	Giấy dầu chống thấm	đ/m^2	5.450
2505	Sơn chống rỉ	đ/kg	47.000
2506	Sơn màu tổng hợp	đ/kg	51.000
2507	Sơn chống rỉ Nishu deluxe	đ/kg	92.800
2508	Sơn phủ Nishu deluxe	đ/kg	130.800
2509	Sơn phủ khô nhanh trên bề mặt mạ kẽm Nishu As	đ/kg	183.000
2510	Vôi cục	đ/kg	2.300
2511	Thiếc hàn Nga	đ/kg	30.000
2512	Hắc ín	đ/kg	7.500
2513	Đất đèn Tràng Kênh 4	đ/kg	5.000
	Granitô kích thước: 300 x 300 x 20; 400 x 400 x 20		
2514	Màu ghi	đ/m^2	49.200
2515	Màu trắng	đ/m^2	54.000
2516	Màu đỏ, vàng	đ/m^2	58.800
2517	Màu xanh.	đ/m^2	64.800
2518	Đá tự nhiên Thanh Hoá xanh đen đá lát băm trừ viền (2 cm) 40x40x4	đ/m^2	425.000
2519	Đá bó hè vát xanh xám 80x30x21	đ/viên	427.000
2520	Đá bồn cây vát 1 cạnh xanh xám 60x20x10	đ/viên	114.000